

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI  
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

**CHUYÊN ĐỀ**

**THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC THỦY SẢN BỀN  
VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2030**

**THÁNG 12 NĂM 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN BỀN VỮNG TỈNH GIA LAI  
GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2050**

**CHUYÊN ĐỀ**

**THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC THỦY SẢN BỀN  
VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2030**

**Tháng 12 năm 2025**

# MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
<b>I. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG QUẢN LÝ KHAI THÁC HẢI SẢN .....</b>	<b>2</b>
<b>1. Trên thế giới.....</b>	<b>2</b>
<i>1.1. Tổ chức nghề cá khu vực .....</i>	<i>2</i>
<i>1.2. Liên minh châu Âu (EU) .....</i>	<i>2</i>
<i>1.3. Ở một số nước trên thế giới và khu vực.....</i>	<i>2</i>
<i>1.4. Tóm lại: .....</i>	<i>4</i>
<b>2. Tại Việt Nam.....</b>	<b>5</b>
<i>2.1. Hành lan pháp lý và định hướng quản lý khai thác thủy sản .....</i>	<i>5</i>
<i>2.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản .....</i>	<i>6</i>
<i>2.3. Chính sách chuyển đổi nghề khai thác hải sản của một số tỉnh ven biển .....</i>	<i>6</i>
<b>3.1. Hiện trạng khai thác .....</b>	<b>7</b>
<i>3.1.1. Số lượng tàu thuyền .....</i>	<i>7</i>
<i>3.1.2. Sản lượng và cường lực khai thác của các đội tàu ở vùng biển Gia Lai .....</i>	<i>8</i>
<i>3.1.3. Mùa vụ và ngư trường khai thác .....</i>	<i>9</i>
<i>3.1.4. Năng suất khai thác của các đội tàu.....</i>	<i>11</i>
<i>3.1.5. Thành phần sản lượng khai thác .....</i>	<i>11</i>
<i>3.1.6. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa và hạn ngạch khai thác bền vững ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Gia Lai.....</i>	<i>13</i>
<i>3.1.7. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững vùng khơi.....</i>	<i>14</i>
<i>3.1.8. Lực lượng lao động tham gia khai thác hải sản .....</i>	<i>15</i>
<b>3.2. Thể chế, chính sách .....</b>	<b>16</b>
<b>II. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....</b>	<b>18</b>
<b>1. Mặt được .....</b>	<b>18</b>
<b>2. Tồn tại, hạn chế .....</b>	<b>19</b>
<b>IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU.....</b>	<b>20</b>
<b>1. Định hướng .....</b>	<b>20</b>
<b>2. Mục tiêu.....</b>	<b>20</b>
<i>2.1. Mục tiêu chung .....</i>	<i>20</i>
<i>2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030 .....</i>	<i>20</i>

<b>IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP .....</b>	<b>21</b>
<b>1. Về quản lý đội tàu .....</b>	<b>21</b>
<i>1.1. Thể chế .....</i>	<i>21</i>
<i>1.2. Tái cơ cấu hoạt động khai thác thủy sản.....</i>	<i>21</i>
<i>1.3. Cơ chế, chính sách.....</i>	<i>23</i>
<i>1.4. Phân cấp quản lý đối với các tàu cá hoạt động trong vùng nước nội địa....</i>	<i>24</i>
<i>1.5. Chuyển đổi số trong quản lý tàu cá .....</i>	<i>24</i>
<i>1.6. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức.....</i>	<i>24</i>
<b>2. Về công nghệ khai thác thủy sản .....</b>	<b>25</b>
<b>3. Về hợp tác quốc tế.....</b>	<b>25</b>
<b>V. KẾT LUẬN.....</b>	<b>26</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>27</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>28</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Stt</b>	<b>Kí hiệu</b>	<b>Nội dung</b>
1	BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	EC	Ủy ban châu Âu
3	EM	Electronic monitoring: Giám sát điện tử
4	FCA	Hợp tác xã nghề cá địa phương
5	IOTC	Ủy ban Cá ngừ Ấn Độ Dương
6	IUU	Khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định
7	NCHS	Nghiên cứu hải sản
8	NPF	Nghề lưới kéo tôm phương Bắc
9	RFMO	Tổ chức Quản lý Nghề cá Khu vực
10	Seafdec	Trung tâm nghề cá Đông Nam Á
11	TURF	Quyền khai thác thủy sản theo không gian (địa phương)
12	WCPFC	Ủy ban Nghề cá Tây - Trung Thái Bình Dương
13	WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên

## MỞ ĐẦU

Những năm gần đây, do khai thác quá mức, khai thác tận diệt nên nguồn lợi hải sản đã bị suy giảm nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng nghề khai thác hải sản hoạt động kém hiệu quả, một số tàu cá phải dừng hoạt động do thua lỗ, thu nhập của người lao động khai thác hải sản không đảm bảo dẫn đến tình trạng thiếu lao động đi biển. Sản lượng khai thác ngày càng suy giảm, tàu thuyền buộc phải di chuyển xa bờ hơn nên chi phí chuyển biển tăng cao càng làm cho hiệu quả hoạt động của nhiều nghề suy giảm nghiêm trọng. Trước thực trạng đó, nhiều tàu cá đã phải đi khai thác xa bờ hơn, một số tàu đã vi phạm đánh bắt ở vùng biển của nước ngoài, khai thác lấn tuyến vào vùng bờ, vùng lộng, vùng năng suất sinh học cao và khai thác cả vào vùng cấm. Hậu quả là tháng 10 năm 2017 Việt Nam đã bị Ủy ban Châu Âu (EC) cảnh báo “thẻ vàng” do vi phạm đánh bắt bất hợp pháp (IUU). EC đã đưa ra 09 khuyến nghị đối với Việt Nam về quản lý khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; trong đó, có khuyến nghị liên quan trực tiếp đến nguồn lợi và cường lực khai thác hải sản, như: 1) Sửa đổi khung pháp lý để đảm bảo tuân thủ các quy tắc quốc tế và khu vực áp dụng cho việc bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản; 2) Cân bằng năng lực khai thác và chính sách phát triển tàu cá; 3) Tăng cường truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và thực hiện tất cả các bước cần thiết, phù hợp với luật pháp quốc tế; để ngăn chặn các sản phẩm thủy sản đánh bắt bất hợp pháp được buôn bán và nhập khẩu vào lãnh thổ; 4) Đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ thu thập và báo cáo số liệu cho các tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

Nỗ lực khắc phục tình trạng đánh bắt bất hợp pháp, tái cơ cấu nghề khai thác hải sản theo hướng phát triển bền vững là mục tiêu của cả hệ thống chính trị. Năm 2017, Quốc hội đã ban hành Luật thủy sản mới thay thế Luật thủy sản năm 2003; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản; Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ban hành Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Trong đó, nhóm nghề, ngư cụ bị cấm hoạt động ở vùng ven bờ, vùng nội địa (tương ứng với tàu có chiều dài dưới 12m) là: nghề lưới kéo, nghề lồng xếp, đáy, xăm, chân, xiệp, xích, te, xèo, nghề kết hợp ánh sáng, nghề cào đáy bằng khung sắt.

Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 339/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó quy định giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản ở vùng lộng và vùng khơi (tàu cá từ 12m trở lên).

Năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1090/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững giai đoạn 2022 - 2025, định hướng 2030.

Năm 2023 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 208/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái, mục tiêu đến năm 2030 Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang các nghề khai thác hải sản có ảnh hưởng ít hơn hoặc chuyển một số tàu cá có nghề khai thác hải sản ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi, môi trường, hệ sinh thái sang lĩnh vực khác ngoài khai thác để từng bước cân bằng lại cường lực khai thác phù hợp với khả năng phục hồi tái tạo nguồn lợi thủy sản; từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả đội tàu cá trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi; cải thiện môi trường làm việc và đảm bảo 100% ngư dân chuyển đổi nghề có việc làm ổn định, thu nhập bảo đảm cuộc sống sau khi chuyển đổi nghề.

Để có những bức tranh hoạt động nghề cá biển tại Gia Lai, thì chuyên đề “Thực trạng và định hướng quản lý khai thác hải sản bền vững trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2030” được thực hiện là cần thiết.

## **I. TỔNG QUAN THỰC TRẠNG QUẢN LÝ KHAI THÁC HẢI SẢN**

### **1. Trên thế giới**

#### **1.1. Tổ chức nghề cá khu vực**

- Ủy ban Nghề cá Tây - Trung Thái Bình Dương (WCPFC): Quản lý, bảo tồn các loài cá di cư ở Tây – Trung Thái Bình Dương; ban hành nhiều biện pháp kiểm soát cường lực đối với đội tàu cá ngư, áp dụng hạn ngạch khai thác và mục tiêu giảm tỷ lệ tử vong do khai thác (đặc biệt với cá ngừ mắt to, vây vàng).

- Ủy ban Cá ngừ Ấn Độ Dương (IOTC): Quản lý các loài cá ngừ và cá ngừ đại dương ở Ấn Độ Dương; sớm ban hành quy định hạn chế tàu công suất lớn, giới hạn số lượng tàu được phép hoạt động.

#### **1.2. Liên minh châu Âu (EU)**

- Đi đầu trong chống khai thác IUU, áp dụng Quy định 1005/2008 về kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc thủy sản nhập khẩu.

- Mở rộng giám sát điện tử (EM), yêu cầu bắt buộc lắp VMS/EM cho nhóm tàu có nguy cơ cao vi phạm.

- Trong khai thác cá ngừ vây xanh, áp dụng hạn chế số lượng FAD/echosounder được kích hoạt để kiểm soát nỗ lực khai thác.

- Đẩy mạnh ứng dụng AI trong phân tích bycatch, nhận dạng loài phục vụ quản lý.

#### **1.3. Ở một số nước trên thế giới và khu vực**

- Hoa Kỳ: Loại bỏ tàu cá nước ngoài trong vùng đặc quyền kinh tế; siết chặt cấp phép, loại bỏ tàu nhỏ cũ nát, nghề hủy diệt nguồn lợi; Hỗ trợ tài chính đóng mới tàu hiện đại, tái cơ cấu hạm đội, giảm sản lượng khai thác ở vùng biển nội địa theo lộ trình; Luật hóa yêu cầu quản lý dựa trên cơ sở khoa học, tăng mức phạt và hiệu quả thực thi, giúp kiểm soát tốt sản lượng khai thác và bảo vệ vùng biển nội địa.

- Canada: Áp dụng hạn ngạch cá nhân (IVQ) cho tàu lưới kéo; phân bổ hạn ngạch dựa trên lịch sử khai thác và chiều dài tàu; tăng cường giám sát tại cảng và trên tàu.

- New Zealand: Áp dụng hệ thống hạn ngạch khai thác từ năm 1986, hàng năm đánh giá trữ lượng để điều chỉnh TAC; Phát triển mạnh giám sát điện tử (EM), VMS, báo cáo điện tử (ER); tỷ lệ ghi hình mẻ lưới cao, hỗ trợ giám sát chim biển, bycatch; Thử nghiệm và áp dụng công nghệ lưới kéo mới (TIAKI/PSH) có tính chọn lọc cao, giảm tác động đáy và nâng giá trị gia tăng.

- Australia: Áp dụng mô hình quản lý dựa trên hạn chế giấy phép, quy định ngư cụ, đóng/mở ngư trường. Bắt buộc dùng lắp đặt thiết bị loại trừ rùa biển; theo dõi tối thiểu một tỷ lệ mẻ lưới bằng quan sát viên và camera; kết hợp cải tiến công nghệ để giảm bycatch.

- Nhật Bản: Áp dụng cơ chế quyền khai thác theo không gian, trao quyền quản lý cho các hợp tác xã nghề cá địa phương; Kết hợp kiểm soát đầu vào (số tàu, công suất, nghề), đầu ra (hạn ngạch) và biện pháp kỹ thuật (mắt lưới, vùng cấm khai thác phá đáy); Đẩy mạnh quản lý VMS, giám sát điện tử, nhận dạng tự động; đội tàu giảm mạnh nhưng chất lượng quản lý tăng.

- Trung Quốc: Áp dụng Luật Nghề cá từ năm 1986; phân vùng, phân loại giấy phép, mùa vụ cấm biển, quy định kích thước cá và mắt lưới, hạn mức công suất vùng biển. Đang nỗ lực giảm đội tàu, chuyển một phần nỗ lực ra vùng biển quốc tế và hợp tác với các quốc gia khác để giảm áp lực vùng ven bờ.

- Thái Lan: Sau khi bị EU áp thuế vàng IUU (2015), tái cơ cấu toàn diện: đăng ký lại đội tàu, loại bỏ tàu không đủ điều kiện, thiết kế lại hệ thống cấp phép, xây dựng hệ thống MCS hiện đại (VMS, PIPO, quan sát viên...). Đến năm 2019, được EU gỡ thuế vàng.

- Philippines: phân định rõ nhóm tàu lớn và tàu nhỏ ven bờ, phân cấp quản lý xuống địa phương, nhấn mạnh chất lượng sản phẩm và giá trị gia tăng.

- Malaysia: phân vùng khai thác theo tải trọng tàu, cấm tàu lưới kéo và lưới vây trọng tải lớn hoạt động trong vùng nước ven bờ.

*Bảng 1. Bảng so sánh tóm tắt một số mô hình quản lý và chuyển đổi nghề khai thác hải sản trên thế giới*

<b>Quốc gia / Khu vực</b>	<b>Công cụ quản lý chính</b>	<b>Giảm tàu / Chuyển đổi nghề</b>	<b>Công nghệ &amp; giám sát</b>	<b>Bài học chính</b>
EU	Quy định IUU, hạn ngạch TAC, quản lý ngư cụ, vùng/mùa cấm	Cắt giảm đội tàu, khuyến khích chuyển sang nghề ít tác động, nuôi trồng	VMS, EM, nhật ký điện tử, kiểm soát cảng	Kết hợp chặt quản lý nguồn gốc với giám sát hiện trường, tạo sức ép cải cách toàn diện
Hoa Kỳ	Loại bỏ tàu nước ngoài, siết cấp phép, luật dựa trên khoa học	Loại bỏ tàu cũ, nghề hủy diệt, hỗ trợ tái cơ cấu đội tàu	Hệ thống giám sát hiện đại, sử dụng dữ liệu để điều hành	Khung pháp lý mạnh, chế tài nghiêm giúp kiểm soát sản lượng và bảo vệ vùng biển nội địa
New Zealand	Hạn ngạch khai thác (ITQ), quản lý theo loài/vùng	Không tăng đội tàu, tập trung nâng hiệu quả và giá trị gia tăng	EM, VMS, ER, lưới kéo TIAKI/PSH, camera trên ngư cụ	Quản lý dựa trên khoa học + công nghệ cao, ngư cụ chọn lọc, gắn với ngư cụ

Quốc gia / Khu vực	Công cụ quản lý chính	Giám tàu / Chuyển đổi nghề	Công nghệ & giám sát	Bài học chính
				lợi ích kinh tế cho ngư dân
Australia (NPF)	Hạn chế giấy phép, quy định ngư cụ, đóng/mở ngư trường	Duy trì đội tàu ở mức tương thích, kiểm soát ngặt nghề lưới kéo tôm	TEDs, BRDs, quan sát viên, camera, chương trình bycatch	Kết hợp chặt chẽ cải tiến ngư cụ với quản lý đầu vào, bảo vệ loài nguy cấp và giảm bycatch
Nhật Bản	Quyền khai thác theo không gian (TURF), TAC, quy định kỹ thuật	Đội tàu giảm mạnh, đồng thời giữ vai trò của hợp tác xã địa phương	Smart Fisheries, VMS, EM, công nghệ nhận dạng tự động	Trao quyền cho cộng đồng, kết hợp quản lý nhà nước – địa phương, hiện đại hóa nhưng không bỏ rơi tàu nhỏ
Trung Quốc	Phân vùng, giấy phép nhiều cấp, mùa cấm biển, hạn mức công suất	Cắt giảm đội tàu, công suất máy, hỗ trợ chuyển nghề, phát triển nuôi	Tăng cường giám sát, đẩy một phần nỗ lực ra vùng biển quốc tế	Cần lộ trình dài hơi, đồng bộ giữa giảm tàu, hỗ trợ xã hội và hợp tác quốc tế
Thái Lan	Cải cách toàn diện sau cảnh báo thẻ vàng IUU, thiết kế lại hệ thống cấp phép	Loại bỏ hàng chục nghìn tàu, giảm mạnh đội tàu dư thừa	VMS bắt buộc, PIPO, MCS hiện đại, quan sát viên	Khi có sức ép quốc tế mạnh, nếu quyết liệt rà soát, đăng ký lại đội tàu thì có thể chuyển biến rất nhanh
Hàn Quốc,	Hạn ngạch, mua lại – giải bán tàu, cấm khai thác ven bờ một số vùng	Chuyển mạnh sang nuôi trồng, giảm tàu khai thác ven bờ	Ứng dụng công nghệ giám sát, truy xuất, nghiên cứu	Kết hợp chính sách hỗ trợ tài chính, đào tạo nghề và quy định cứng rắn để giảm áp lực khai thác

#### 1.4. Tóm lại:

Nguồn lợi hải sản không phải là tài nguyên vô tận, hiện tại đang suy giảm do các hoạt động khai thác tận diệt của con người. Quản lý nghề cá thực chất là quản lý hoạt động của con người trong quá trình khai thác nguồn lợi hải sản, nhằm bảo vệ nguồn lợi trước nguy cơ bị khai thác quá mức. Do đó, từ đầu thế kỷ 20, nhiều nước trên thế giới nghiên cứu, áp dụng các giải pháp nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản. Thông qua các hoạt động khai thác hải sản, các phương thức quản lý được hình thành để phù hợp cho từng khu vực, từng đối tượng và từng loại nghề khai thác, từ đó tư vấn, đưa ra các giải pháp để phát triển nghề cá biển theo hướng bền vững và có trách nhiệm [1].

Theo Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO), các quốc gia đánh bắt nhiều cá nhất (không tính nuôi trồng thủy sản) là Trung Quốc, Peru, Indonesia, Hoa Kỳ và Ấn Độ [2]. Tuy nhiên, nhiều yếu tố đang ảnh hưởng đến nguồn lợi và hệ sinh thái biển. Zhang và cộng sự (2012) đã đề cập đến thách thức và đưa ra được bức tranh toàn cảnh về các môi

liên quan giữa các yếu tố vô sinh và hữu sinh. Các yếu tố không những thay đổi theo thời gian, không gian và môi trường sống, mà còn bị những áp lực khác đến từ hoạt động khai thác, thị trường và chất thải từ đất liền. Do đó, điều quan trọng là không làm thay đổi cân bằng sinh thái, có nghĩa là tính bền vững của nguồn lợi hải sản như một thành phần của hệ sinh thái biển [3].

Với mục tiêu phát triển nghề cá bền vững; các tổ chức, liên minh nghề cá được thành lập và phát triển, cùng với đó là những kế hoạch hành động, các chính sách phát triển nguồn lợi thủy sản bền vững được áp dụng ở khu vực và trên toàn thế giới.

Hiện nay, hoạt động khai thác thủy sản toàn cầu đang trải qua quá trình chuyển dịch mạnh mẽ từ tư duy "tối đa hóa sản lượng" sang tư duy "tối ưu hóa hiệu quả kinh tế và bảo vệ nguồn lợi". Tại các quốc gia có nghề cá phát triển, mô hình quản lý dựa trên "quyền tiếp cận mở" đang dần bị thay thế bằng hệ thống quản lý dựa trên hạn ngạch và quyền khai thác có thể chuyển nhượng. Nhiều quốc gia đã xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về năng lực khai thác để giảm đội tàu, kết hợp cấp: hạn ngạch khai thác thủy sản, chương trình hỗ trợ mua lại – giải bản tàu cá, hạn chế đóng mới, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Hệ thống giám sát, kiểm tra, kiểm soát (MCS) ngày càng được số hóa mạnh mẽ: bắt buộc lắp thiết bị giám sát hành trình (VMS/AIS), nhật ký khai thác điện tử, quan sát viên, chứng nhận nguồn gốc khai thác, áp dụng kiểm soát cảng theo Hiệp định các biện pháp quốc gia có cảng ... nhằm quản lý công suất khai thác thực tế chứ không chỉ dừng ở con số tàu. Tại nhiều quốc gia phát triển đi trước, việc quản lý nghề cá được thực hiện dựa trên hạn ngạch sản lượng và cường lực khai thác, thay vì chỉ dừng ở quản lý số lượng tàu cá. Tỷ lệ tàu cá được giám sát 24/7 là rất lớn, dữ liệu thu thập được phân tích và sử dụng để ra quyết định điều hành theo thời gian thực.

Xu hướng này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với nghề cá Việt Nam nói chung và địa phương nói riêng là phải tổ chức lại sản xuất theo hướng giảm cường lực khai thác, tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng trên mỗi đơn vị sản phẩm, thay vì tiếp tục gia tăng số lượng tàu thuyền.

## 2. Tại Việt Nam

### 2.1. Hành lang pháp lý và định hướng quản lý khai thác thủy sản

Hành lang pháp lý là điều kiện then chốt để tổ chức lại sản xuất và chuyển đổi nghề cho cộng đồng ngư dân. Những năm gần đây, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện thể chế quản lý nghề cá theo hướng bền vững, phù hợp yêu cầu quốc tế và trong nước.

*Bảng 2. Tóm tắt một số Văn bản chính về quản lý và chuyển đổi nghề khai thác thủy sản*

Văn bản	Nội dung trọng tâm	Liên quan quản lý / chuyển đổi nghề
Luật Thủy sản 2017	Khai thác bền vững, quản lý nguồn lợi, chống IUU, nuôi trồng an toàn	Cơ sở pháp lý chung cho tổ chức lại sản xuất, giảm cường lực, chuyển đổi nghề
Nghị định 26/2019/NĐ-CP và Nghị định 37/2024/NĐ-CP	Quy định chi tiết, phân vùng hoạt động tàu theo chiều dài	Hạn chế tàu lớn vào ven bờ, giảm áp lực khai thác vùng bờ

<b>Văn bản</b>	<b>Nội dung trọng tâm</b>	<b>Liên quan quản lý / chuyển đổi nghề</b>
Nghị định 42/2019/NĐ-CP và Nghị định 38/2024/NĐ-Cp	Xử phạt vi phạm hành chính trong thủy sản	Tăng tính răn đe, siết chặt khai thác IUU, tàu vi phạm vùng biển nước ngoài
Thông tư 19/2018 và Thông tư 01/2022	Danh mục nghề, ngư cụ cấm theo vùng	Loại bỏ dần nghề hủy diệt, tạo “khoảng trống” để chuyển đổi nghề
Quyết định 541/QĐ-TTg	Quy hoạch bảo vệ & khai thác nguồn lợi 2021–2030	Khai thác theo trữ lượng, dựa trên hệ sinh thái, làm nền cho việc giảm đội tàu
Quyết định 339/QĐ-TTg	Chiến lược phát triển thủy sản đến 2030, tầm nhìn 2045	Khẳng định chuyển đổi nghề, giảm nghề xâm hại là nhiệm vụ cấp bách
Quyết định 1090/QĐ-TTg	Chương trình quốc gia khai thác hiệu quả, bền vững	Tái cơ cấu đội tàu, áp dụng công nghệ, chuỗi giá trị, khai thác xa bờ
Quyết định 208/QĐ-TTg	Đề án chuyển đổi nghề khai thác ảnh hưởng lớn	Chuyển nghề, đảm bảo sinh kế cho ngư dân, cân bằng lại cường lực khai thác

## 2.2. Hiện trạng nguồn lợi thủy sản

Theo đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển Việt Nam trong những năm qua đã có sự quan tâm của Nhà nước. Kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, giai đoạn 2016–2020, cho thấy:

- Trữ lượng nguồn lợi hải sản biển Việt Nam ước khoảng 3,95 triệu tấn, trong đó: cá nổi nhỏ 2,45 triệu tấn; cá đáy 408 ngàn tấn; động vật chân đầu 88 ngàn tấn; giáp xác 58 ngàn tấn; cá nổi xa bờ 940 ngàn tấn. (gồm trữ lượng nhóm cá ngừ nhỏ (gồm cá ngừ chù, cá ngừ ô, cá ngừ chám, cá ngừ bò) đạt khoảng 240.123 tấn (chiếm 25,53%); nhóm cá thu khoảng 88.380 tấn (chiếm 9,4%); nhóm khác (gồm: cá nhám, cá kiếm, cá cò, mực xà và các loài cá nổi xa bờ khác) có trữ lượng là 348.736 tấn (chiếm 37,07%); nhóm ốc, nhuyễn thể 2,7 ngàn tấn.

- Phân bố theo không gian: Vùng bờ: khoảng 407 nghìn tấn (10,3%); Vùng lộng khoảng 729 nghìn tấn (18,5%); Vùng khơi khoảng 2,813 triệu tấn (71,2%). Đặc biệt là tổng trữ lượng cá ngừ đại dương ở vùng biển xa bờ Trung bộ và Đông Nam bộ ước tính khoảng 263,4 ngàn tấn (cá ngừ sọc dưa 200,4 ngàn tấn; cá ngừ vây vàng 55,6 ngàn tấn; cá ngừ mắt to 7,4 ngàn tấn).

=> Như vậy, nguồn lợi hiện nay thiên về nhóm cá nổi nhỏ và vùng khơi, trong khi vùng bờ – nơi dễ khai thác – chỉ chiếm một phần nhỏ trữ lượng.

## 2.3. Chính sách chuyển đổi nghề khai thác hải sản của một số tỉnh ven biển

- Nghệ An: hỗ trợ chuyển tàu vùng lộng ra vùng khơi (2009–2012), hình thành Đề án "Chuyển đổi nghề khai thác thủy sản từ vùng lộng sang vùng khơi tỉnh Nghệ An đến năm 2020" [4], góp phần tăng sản lượng khai thác, cơ cấu số lượng đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh cũng không ngừng tăng lên và ổn định thu nhập.

- Đà Nẵng: Năm 2012 phê duyệt đề án "Nâng cao hoạt động đánh bắt hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020". Ưu tiên đóng mới, cải hoán tàu thuyền công suất lớn (đặc biệt đối với tàu có công suất 400cv trở lên) nhằm giảm áp lực khai thác ven bờ; giảm dần tàu đánh bắt ven bờ; Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản, ưu tiên một số nghề như: lưới rê, nghề câu, lưới vây; tiến đến không còn nghề cấm hoạt động trên các vùng biển; Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng bền vững, bảo vệ môi trường, phù hợp với tiềm năng nguồn lợi thủy sản [5]. Năm 2019, phê duyệt Nghị quyết số 255/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019, về "Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2025" [6]. Trong đó quy định chính sách hỗ trợ về kinh phí bảo hiểm thân tàu; thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá; máy, thiết bị dùng trong bảo quản sản phẩm; máy, thiết bị dùng trong khai thác thủy sản

- Tại Quảng Ninh: Năm 2015, đã ban hành Nghị quyết số 232/2015/NQ-HĐND, ngày 12/12/2015; Quyết định số 4204/2015/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 quy định [7]: trong đó có lĩnh vực đầu tư các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, hoạt động đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ, hoặc đầu tư chuyển đổi nghề khác

- Tại Kiên Giang (nay là An Giang): Năm 2015 UBND tỉnh ra quyết định số 23/2015/QĐ-UBND-NN ngày 25/6/2015 về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2025, quy hoạch lại cơ cấu tàu theo vùng (bờ, lộng, khơi), xác định vùng cấm có thời hạn, cấm một số nghề phá hủy nền đáy, đề xuất mô hình đồng quản lý.

- Tại Khánh Hòa: đã thực hiện sinh kế cho ngư dân hoạt động khai thác hải sản ở khu vực đầm Nha Phu bằng giải pháp chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp như: chuyển một số hộ làm nghề lưới kéo đáy và nghề xiệp điện sang nuôi trồng các đối tượng dễ nuôi, đầu tư ít vốn, có đầu ra ổn định. Số hộ còn lại làm nghề lưới rê cá, rê ghẹ và nghề lặn kết hợp lưới mảnh bắt tôm hùm giống phục vụ nghề nuôi tôm hùm lồng. Kết quả, nghề lưới kéo đáy và nghề xiệp điện về cơ bản đã chấm dứt hoạt động.

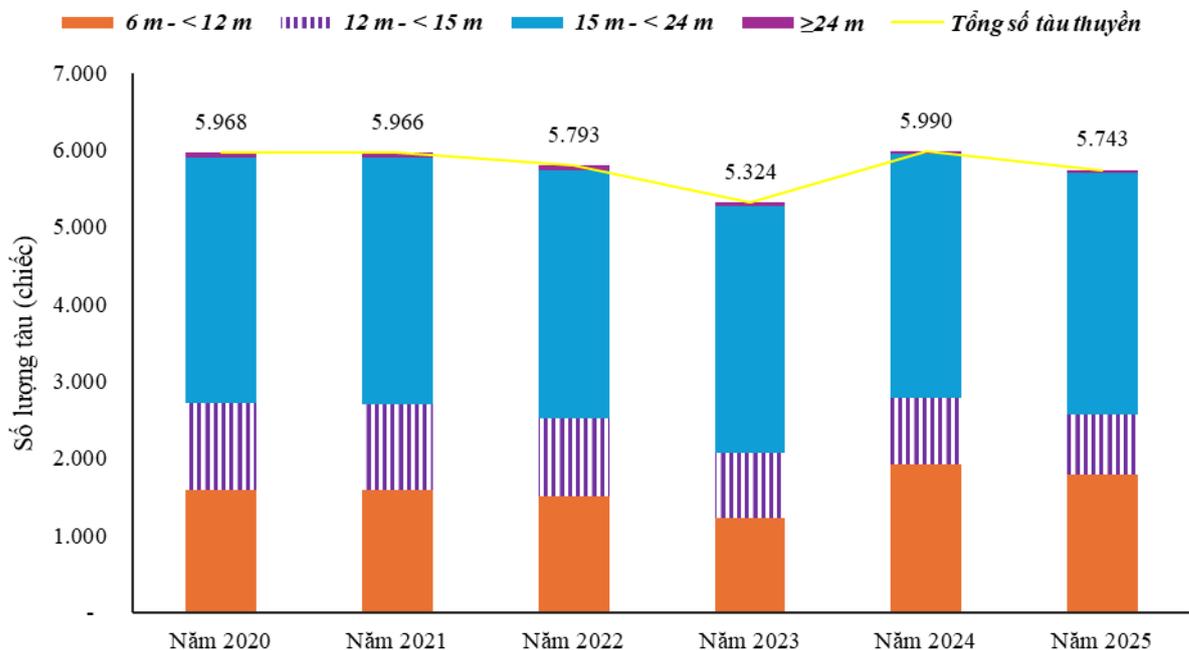
### **3. Tại Gia Lai**

#### **3.1. Hiện trạng khai thác**

##### **3.1.1. Số lượng tàu thuyền**

Trong những năm qua, tỉnh Gia Lai tiếp tục tăng về năng lực tàu thuyền, phát triển về số lượng và nâng cao về chất lượng, sản lượng khai thác thủy sản năm 2025 đạt 287.066 tấn, tăng 2,1 so với cùng kỳ. Cơ cấu nghề khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi theo hướng tích cực, qua đó cho thấy được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao từ cấp trung ương đến địa phương đã đưa ra định hướng phát triển phù hợp với tình hình nghề cá của Việt Nam nói chung, của tỉnh Gia Lai nói riêng, bên cạnh các quy định ngày càng chặt chẽ, ngành nghề khai thác thủy sản cũng được quan tâm đến công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các nghề khai thác thủy sản mang tính tận diệt như nghề lưới kéo, lưới rê ngày càng giảm. Hiện tại, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế đặc thù, riêng đối với nghề lưới kéo và nghề lưới rê không cho phép cải hoán, đóng mới hoặc mua từ ngoài tỉnh về nhập ở tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 5.743 chiếc tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét trở lên đăng ký tham gia hoạt động khai thác **Hình 1**, trong đó: Tàu từ 6m đến dưới 12m có 1.793 chiếc (chiếm 31,2%), từ 12 m đến dưới 15 mét có 776 chiếc (chiếm 13,5%), chiều dài từ 15m đến dưới 24m có 3.138 chiếc (chiếm 54,6%) và tàu từ 24m trở lên có 36 chiếc (chiếm 0,6%). Đăng ký tập trung khai thác bằng các nghề truyền thống như: Câu, vây, rê, chụp, lưới kéo và nghề khác. Cơ cấu nghề khai thác của đội tàu tỉnh Gia Lai như sau: 269 tàu lưới kéo (chiếm 4,7%); 753 tàu lưới rê (chiếm 13,2%); 1.245 tàu lưới vây (chiếm 21,7%); 2.235 tàu câu (chiếm 38,9%); 278 tàu chụp mực (chiếm 4,8%); 675 tàu làm nghề khác (chiếm 11,8%) và 283 tàu hậu cần nghề cá (chiếm 4,9%). So với số liệu thống kê năm 2020 thì tổng số tàu cá giảm 225 chiếc. Số lượng tàu theo từng nghề có sự thay đổi, trong đó các nghề giảm số lượng gồm lưới kéo đáy, lưới vây, câu, chụp mực và nghề khác; các nghề tăng lên gồm lưới rê và tàu hậu cần nghề cá. Nhóm chiều dài tàu từ 6 m đến dưới 12 m tăng 208 chiếc và các nhóm tàu từ 12 m trở lên đều giảm. Cơ cấu tàu khai thác thủy sản theo địa phương cho thấy: phường Hoài Nhơn Bắc chiếm ưu thế với 22,6% (1.297 tàu) tổng tàu toàn tỉnh, phường Hoài Nhơn Đông chiếm 11,4 % (657 tàu), xã Đê Gi chiếm 10,2% (586 tàu), xã Phù Mỹ Đông chiếm 9,8% (562 tàu), phường Quy Nhơn chiếm 9,2% (528 tàu), phường Hoài Nhơn chiếm 9,0% (519 tàu), phường Quy Nhơn Đông chiếm 6,3% (360 tàu). Xã An Lương và xã Cát Tiến có tỷ lệ tàu chiếm 5,0% tổng số tàu trong tỉnh. Các xã phường còn lại, số lượng tàu chiếm tỷ lệ từ 0 đến 3,8% (219 tàu tại xã Cát Tiến), chi tiết hiện trạng tàu khai thác hải sản phân theo địa phương và nghề khai thác được thể hiện trong **Phụ lục 1**.



Hình 1. Biến động số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản giai đoạn 2020-2025

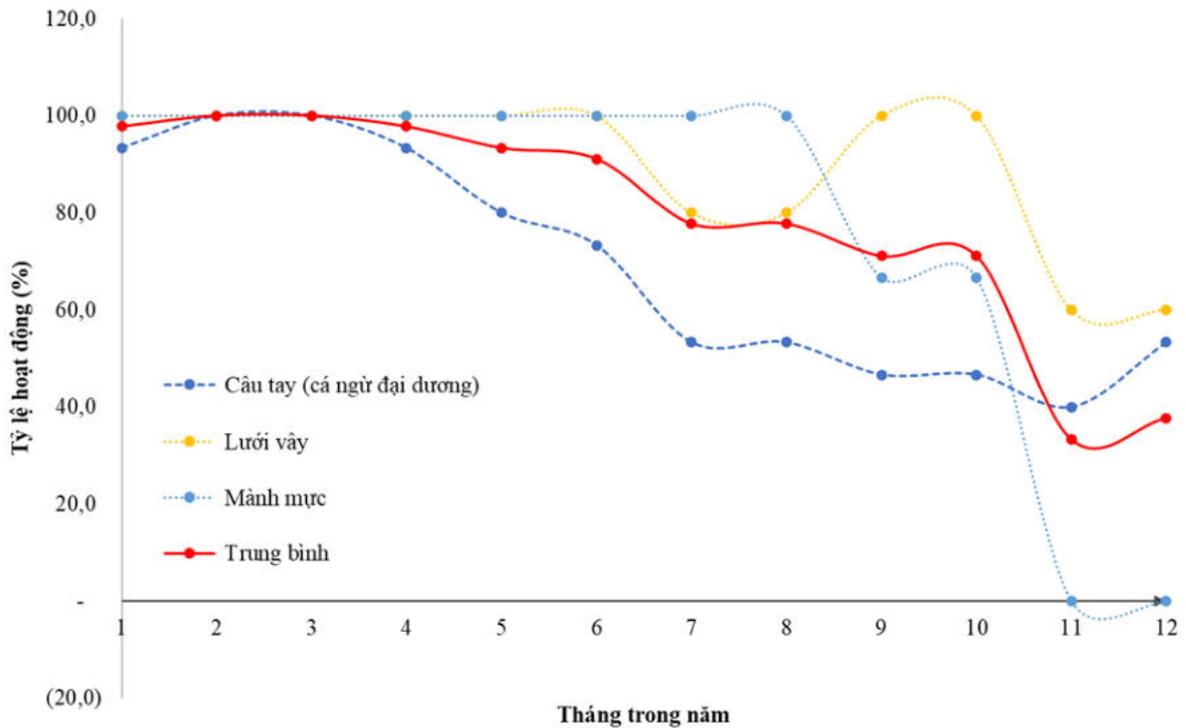
### 3.1.2. Sản lượng và cường lực khai thác của các đội tàu ở vùng biển Gia Lai

Trong giai đoạn 2014 – 2020, sản lượng khai thác hải sản ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh dao động từ 27,6 - 67,7 ngàn tấn/năm, trung bình khoảng  $48,0 \pm 15,6$  ngàn tấn/năm. Cường lực khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng trung bình là  $376,0 \pm 81,0$

ngàn ngày tàu/năm (295,0 - 488,0 ngàn ngày tàu/năm). Sản lượng trung bình của đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh trong giai đoạn này là  $297,7 \pm 77,0$  ngàn tấn/năm (188,6 – 403,8 ngàn tấn/năm) và cường lực khai thác trung bình khoảng  $512,5 \pm 66,2$  ngàn ngày tàu/năm (380,0 – 579,0 ngàn ngày tàu/năm). Tổng sản lượng khai thác của các đội tàu giai đoạn 2014 – 2020 trung bình là  $345,7 \pm 77,5$  ngàn tấn/năm và cường lực khai thác trung bình là  $888,5 \pm 69,3$  ngàn ngày tàu/năm. Với đặc thù di chuyển ngư trường khai thác của các đội tàu >15m của tỉnh thì sản lượng khai thác ở vùng khơi bao gồm sản lượng khai thác ở tất cả các ngư trường trên toàn vùng biển Việt Nam chứ không đơn thuần là sản lượng khai thác trong phạm vi vùng biển Gia Lai [8]. Cụ thể, sản lượng khai thác của các đội tàu dưới 15m ở vùng biển tỉnh trong năm 2023-2024 là 45.725 tấn, (vùng bờ là 13.275 tấn và vùng lộng là 32.450 tấn). Cao nhất ở nghề lưới kéo với sản lượng khoảng 23.155 tấn (chiếm 50,6 %), tiếp theo là nghề lưới vây (13.172 tấn; chiếm 28,8%), nghề câu (2.957 tấn; chiếm 6,5%), nghề lưới rê (1.727 tấn; chiếm 3,8%) và nghề chụp (khoảng 803 tấn; chiếm 1,8%). Nhóm nghề khác (nghề pha xúc, nghề bẫy, lú) có sản lượng khai thác đạt 3.911 tấn, chiếm 8,6% tổng sản lượng của các đội tàu ở vùng biển ven bờ và vùng lộng. Cường lực khai thác của các đội tàu dưới 15m trong năm 2023 – 2024 khoảng 455 ngàn ngày tàu. Cường lực khai thác cao nhất ở nghề lưới rê, khoảng 127 ngàn ngày tàu (chiếm 27,8%), tiếp sau đó là nghề câu (105 ngàn ngày tàu, chiếm 23,1%), nghề lưới vây (47 ngàn ngày tàu, chiếm 10,3%), nghề lưới kéo (50 ngàn ngày tàu, chiếm 11,1%) và lưới chụp (4 ngàn ngày tàu, chiếm 0,9%). Cường lực khai thác của nhóm nghề khác chiếm 26,8% với khoảng 122 ngàn ngày tàu.

### *3.1.3. Mùa vụ và ngư trường khai thác*

Hoạt động khai thác thủy sản ở vùng bờ và vùng lộng diễn ra quanh năm, tuy nhiên chịu ảnh hưởng rõ rệt bởi điều kiện thời tiết. Trong một tháng, các đội tàu lưới kéo thường duy trì hoạt động liên tục, ngoại trừ những thời điểm có gió mạnh hoặc thời tiết bất lợi khiến tàu không thể ra khơi. Tương tự, các nghề lưới rê, lưới vây và nghề câu cũng tạm ngừng hoạt động trong những ngày thời tiết xấu. Thời gian chuyển biển của nghề lưới kéo có thể từ 1-3 ngày, trong khi các nghề còn lại chỉ hoạt động trong ngày [8]. Ngược lại, đối với đội tàu khai thác xa bờ, hoạt động khai thác có tính mùa vụ rõ rệt, thời gian từ tháng 1 đến tháng 6 được xem là mùa khai thác chính, khi tỷ lệ tàu hoạt động đạt mức cao nhất (>90%), do điều kiện thời tiết thuận lợi, ngư trường ổn định và nguồn lợi tập trung.



(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2025)

Hình 2. Mùa vụ khai thác của đội tàu xa bờ ( $\geq 15m$ ) của tỉnh Gia Lai

Tần suất hoạt động khai thác giảm dần từ tháng 6 đến tháng 10. Từ tháng 11 đến tháng 12, cường lực khai thác giảm mạnh, biến động, mưa bão thường xuyên, tần suất hoạt động ở mức thấp nhất, chỉ còn 33,3% vào tháng 11. Cụ thể:

Nghề câu tay (cá ngừ đại dương): Hoạt động của nghề câu tay thể hiện rõ tính mùa vụ, cao nhất vào tháng 2–3 (100%), giảm dần từ tháng 4–8 (93,3–53,3%) và thấp nhất vào tháng 9–11 (40–46,7%), sau đó tăng nhẹ vào tháng 12 (53,3%).

Nghề lưới vây: Tần suất hoạt động của nghề lưới vây duy trì 100% trong nửa đầu năm, giảm còn 80% vào tháng 7–8 và 60% vào tháng 11–12.

Nghề mành mực: Nghề mành mực hoạt động mạnh từ tháng 1–8 (100%), giảm còn 66,7% vào tháng 9–10 và ngừng khai thác từ tháng 11–12.

Nhìn chung, hoạt động khai thác thủy sản của đội tàu tỉnh Gia Lai thể hiện sự phân hóa rõ rệt theo mùa vụ và đặc trưng theo nghề.

Ngư trường khai thác của đội tàu  $<15 m$  ở Bình Định chủ yếu tập trung tại vùng ven bờ và vùng lộng. Nghề lưới kéo hoạt động gần bờ dọc ranh giới ven bờ – vùng lộng, với xu hướng dịch chuyển về phía Nam trong mùa gió Tây Nam. Nghề lưới rê khai thác từ cửa Đê Gi đến đảo Hòn Trâu và phía Nam Cù Lao Xanh, mở rộng đến cửa Tam Quan vào mùa gió Tây Nam. Nghề lưới vây hoạt động tại ven bờ và một phần vùng lộng từ Đê Gi đến vịnh Quy Nhơn. Nghề câu tay và câu vàng đáy tập trung khai thác tại cửa Tam Quan, cửa Đê Gi và vịnh Quy Nhơn trong mùa gió Đông Bắc, dịch chuyển xuống Cù Lao Xanh vào mùa gió Tây Nam. Nghề lồng bẫy khai thác quanh năm tại vịnh Quy Nhơn, với một số tàu mở rộng ra cửa Đê Gi trong mùa gió Tây Nam [8].

Đội tàu khai thác xa bờ có chiều dài trên 15 m với đặc điểm di chuyển linh hoạt về ngư trường trên toàn vùng biển Việt Nam [8]. Kết quả điều tra bổ sung cho thấy nghề câu tay cá ngừ đại dương và nghề lưới vây chủ yếu hoạt động tại quần đảo Hoàng Sa và

Trường Sa. Nghề câu tay khai thác hoàn toàn ở vùng khơi (100%), tập trung tại Trường Sa (66,7%) và cả hai quần đảo Trường Sa – Hoàng Sa (33,3%), thể hiện tính chuyên biệt cao gắn với ngư trường xa bờ, vùng nước sâu và điều kiện hải dương thuận lợi cho đàn cá ngừ. Nghề lưới vây hoạt động linh hoạt hơn, với 80% tại vùng xa bờ và 20% trong vùng lộng, phân bố tại biển Gia Lai (20%), Trường Sa (40%) và Trường Sa – Hoàng Sa (40%). Nghề mảnh mực có ngư trường khai thác chủ yếu ở vùng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tp Hồ Chí Minh).

Như vậy, đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh thể hiện sự phân hóa rõ rệt về không gian và mùa vụ khai thác, cho thấy khả năng thích ứng linh hoạt của ngư dân trước sự biến động của nguồn lợi và điều kiện thời tiết. Các nhóm nghề có đặc trưng riêng về phạm vi hoạt động và mức độ xa bờ, qua đó thể hiện tính đa dạng trong tổ chức sản xuất và định hướng phát triển nghề cá của địa phương.

#### 3.1.4. Năng suất khai thác của các đội tàu

- Đối với đội tàu có chiều dài 15m hoạt động vùng bờ và vùng lộng: Năng suất khai thác phụ thuộc rõ vào loại nghề, kích cỡ tàu và mùa vụ. Cụ thể: Nghề lưới kéo đạt trung bình 219–379 kg/ngày (có chiều dài tàu 6–12 m) và 285–469 kg/ngày (có chiều dài tàu 12–15 m), với mức cao nhất 1.417–1.828 kg/ngày. Nghề lưới rê tầng mặt đạt 46–158 kg/ngày, lưới rê tầng đáy 30–60 kg/ngày. Nghề lưới vây có năng suất trung bình 162–565 kg/ngày, cao nhất 1.350 kg/ngày. Nghề câu đạt 23–49 kg/ngày, thấp hơn trong mùa gió Đông Bắc so với Tây Nam. Nghề mảnh mực đạt 43 kg/ngày/tàu.

- Đối với đội tàu có chiều dài từ 15m trở lên hoạt động vùng khơi: Sản lượng và năng suất khai có sự chênh lệch rõ rệt. Cụ thể: Nghề lưới vây đạt cao nhất 831 kg/ngày/tàu, hiệu quả khai thác đàn cá nổi lớn. Nghề câu tay (cá ngừ đại dương) đạt 81 kg/ngày/tàu, tuy sản lượng thấp nhưng có giá trị kinh tế cao. Nhìn chung, nghề lưới vây có năng suất vượt trội, trong khi các nghề còn lại mang tính chuyên biệt, năng suất thấp nhưng giá trị sản phẩm cao hơn.

#### 3.1.5. Thành phần sản lượng khai thác

Dựa trên kết quả tổng hợp từ nghiên cứu của Từ Hoàng Nhân (2025) và kết quả điều tra bổ sung (tháng 10/2025) cho thấy, các đội tàu <15 m thể hiện sự phân hóa rõ rệt về tỷ lệ sản lượng theo nghề khai thác. Nghề lưới kéo chiếm tỷ trọng trung bình từ 11–25% tổng sản lượng, chủ yếu khai thác tôm, cá bò da, moi và cá xô; nghề lưới rê chiếm khoảng 28–30%, tập trung vào các nhóm cá hô, cá ngán – cá tráo, cá sông gió và cá ngừ; nghề lưới vây chiếm 10–15%, chủ yếu là cá ngừ, cá nục và mực ống, với tỷ lệ thay đổi theo mùa gió; nghề câu chiếm 23–25%, khai thác cá nổi và các nhóm cá tầng đáy như cá đầu vuông, cá lạng; nghề bẫy đóng góp khoảng 15–20%, tập trung vào cua – ghẹ và cá xô; nghề mảnh mực có mức độ chuyên biệt cao, với sản lượng mực chiếm 90% (mực khô 66,7%, mực ống 23,3%), cá nục khoảng 10% chỉ là sản phẩm phụ. Cơ cấu sản lượng này phản ánh tính mùa vụ rõ rệt và sự phân bố nghề nghiệp hợp lý, đồng thời thể hiện khả năng khai thác linh hoạt và thích ứng với điều kiện ngư trường ven bờ và vùng lộng của ngư dân. Cụ thể:

Nghề lưới kéo: Thành phần sản lượng nghề lưới kéo ở vùng ven bờ và vùng lộng biển động theo mùa và kích cỡ tàu. Lưới kéo đơn 6–<12 m chủ yếu khai thác tôm (86,2% mùa gió Đông Bắc; 2,1% Tây Nam), cá xô, cá moi và cá hô chiếm tỷ lệ nhỏ. Tàu 12–<15 m tập trung vào cá bò da (73,5% mùa gió Tây Nam), tôm (25,3% Đông Bắc), moi (13,1%) và cá xô (5–13,2%). Lưới kéo đôi khai thác chủ yếu cá tạp (31–47%), cá xô (6,7–16,5%), cá hồng (2,7–15,7%) và các nhóm khác 1–10,9%.

Nghề lưới rê: Thành phần sản lượng nghề lưới rê ở vùng ven bờ và vùng lộng thay

đổi theo mùa gió, kích cỡ tàu và tầng khai thác. Ở lưới rê tầng mặt, các nhóm chủ lực gồm cá hổ (9–56,6%), cá ngân – cá tráo (7,1–30%), cá sông gió (1–70%) và cá ngừ/cá ngừ ồ (0–51,7%), trong khi các nhóm khác như cá nhái, cá rựa, cá xô và cá bẹ vàng chiếm tỷ lệ thấp (0,7–3,7%). Ở lưới rê tầng đáy, các nhóm chiếm ưu thế gồm cá hổ (7,4–41,6%), cá xô (5,3–12,4%), cá môi (0–32,4%), cá mó (1,3–17,3%), cá đĩa (0–1,5%) và ghe (0–6,9%).

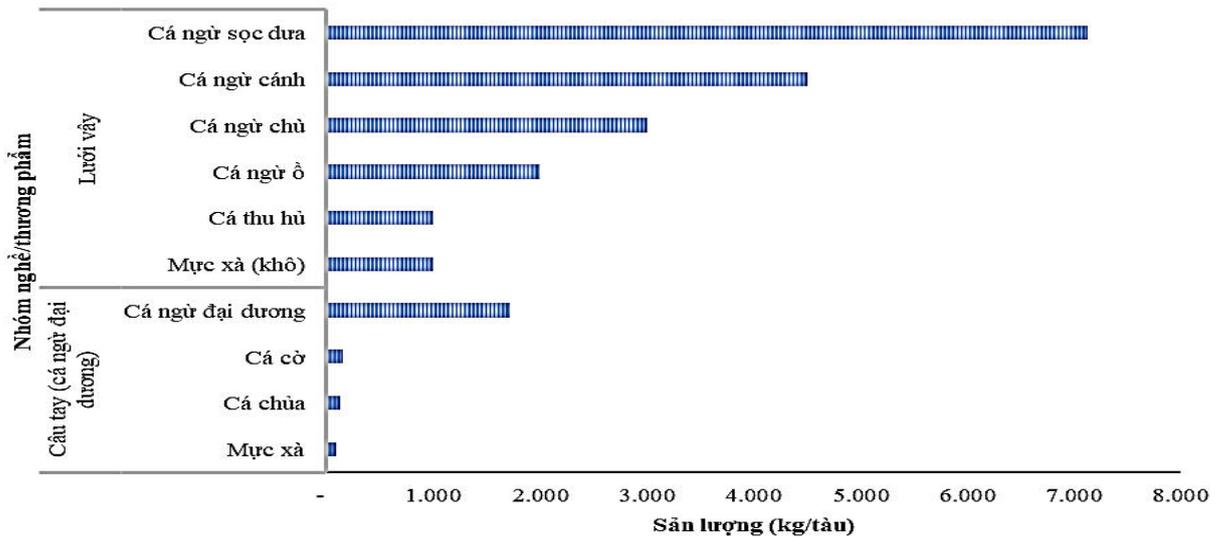
Nghề lưới vây: Thành phần sản lượng khai thác nghề lưới vây ở vùng biển ven bờ và vùng lộng thay đổi theo mùa và kích cỡ tàu, với các nhóm chủ lực là cá ngừ, cá nục và mực ống. Trong mùa gió Tây Nam, cá ngừ chiếm ưu thế, trong khi mùa gió Đông Bắc, cá cơm, mực ống và tôm có tỷ lệ cao hơn. Một số nhóm xuất hiện theo mùa gồm cá chim Ấn Độ, cá hồng và cá nục heo. Cụ thể, cá ngừ chiếm 17,7–26,5% mùa Tây Nam và 2,9–8,2% mùa Đông Bắc; cá nục 9,2–37,7% mùa Tây Nam và 6,7–50,1% mùa Đông Bắc; cá cơm 1,7–68,1% mùa Đông Bắc và 8,9% mùa Tây Nam; mực ống dao động 1,3–100% tùy đội tàu và mùa gió. Các nhóm khác như cá hổ, cá liệt, cá sông gió, cá xô và tôm chiếm tỷ trọng nhỏ (0–10,6%).

Nghề câu tay: Thành phần sản lượng nghề câu tay và câu vàng tầng đáy ở vùng ven bờ và vùng lộng biến động theo mùa gió, phản ánh tính mùa vụ và sự thay đổi đối tượng khai thác. Nghề câu tay tập trung vào cá nôi, với mùa gió Đông Bắc ưu thế là cá khế, cá ngân – cá tráo và cá nục, trong khi mùa gió Tây Nam, cá ngừ và cá sông gió chiếm tỷ trọng cao (cá ngừ 41,9–52,9%, cá sông gió 34,9%). Các nhóm khác như cá hổ, cá hồng, cá môi và cá xô chiếm tỷ lệ thấp. Nghề câu vàng tầng đáy chủ yếu khai thác cá đầu vuông, cá lượng và cá hổ, trong khi các nhóm như cá cãng, cá chình, cá dưa, cá tráp xuất hiện theo mùa với tỷ lệ biến động (cá lượng 12,8–46,9%, cá đầu vuông 4,1–42,9%).

Nghề lồng bẫy: Thành phần sản lượng khai thác nghề bẫy ở vùng ven bờ và vùng lộng chủ yếu tập trung vào nhóm cua – ghe và cá xô, với tỷ lệ biến động theo loại bẫy, kích cỡ tàu và mùa gió. Ở bẫy thường, cua – ghe chiếm 70–96%, cá xô 10,3–17%, tôm 0–8,2%, trong khi các nhóm khác chiếm dưới 3,1%. Ở bẫy bát quái, cá xô chiếm 30,2–44,7%, cua – ghe 7,2–26,7%, cá đục 3,8–41,9%, tôm 11,7–14,4%, cá đù 1,2–3,5% và các nhóm khác như cá bơn, cá đoi, cá móm, cá sạo xuất hiện theo mùa với tỷ lệ thấp (1,1–4,8%).

Nghề mảnh mực: Thành phần sản lượng trung bình của nghề mảnh mực đạt khoảng 3.000 kg/tàu, trong đó mực chiếm ưu thế tuyệt đối (90%), bao gồm mực khô (66,7%) và mực ống (23,3%). Cá nục chỉ chiếm khoảng 10%, được xem là sản phẩm phụ trong quá trình khai thác. Cơ cấu này thể hiện mức độ chuyên biệt cao của nghề mảnh mực, chủ yếu khai thác trong vùng lộng. Đây là nghề mang tính thời vụ rõ rệt, thường hoạt động mạnh trong các tháng thời tiết ổn định, thuận lợi cho khai thác và phơi sấy.

Đối với đội tàu khai thác xa bờ có chiều dài tàu từ 15 m trở lên cơ cấu sản lượng cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm nghề, phản ánh đối tượng khai thác đối tượng khai thác chủ lực đối với từng nhóm nghề. Trong đó, nghề lưới vây có sản lượng cao nhất, trong khi nghề câu tay (cá ngừ đại dương) thể hiện tính chuyên biệt cao đối với các loài có giá trị kinh tế, nhưng sản lượng thấp hơn và phụ thuộc vào tính mùa vụ.



(Nguồn: Số liệu điều tra bổ sung năm 2025)

Hình 3. Sản lượng theo nhóm thương phẩm của một số nghề khai thác chính

Nghề câu tay (cá ngừ đại dương): Sản lượng trung bình của nghề câu tay đạt khoảng 2.091 kg/tàu, trong đó cá ngừ đại dương chiếm ưu thế tuyệt đối (81,9%), thể hiện rõ tính chuyên hóa theo đối tượng khai thác xa bờ có giá trị kinh tế cao. Các loài phụ gồm cá cờ (7,2%), cá chù (6,4%) và mực xà (4,5%), chủ yếu được khai thác kèm trong quá trình hoạt động. Cơ cấu sản lượng này cho thấy nghề câu tập trung đến nguồn lợi cá ngừ đại dương ở vùng biển xa bờ, phản ánh sự thích ứng cao với đặc điểm phân bố sinh thái và giá trị thương phẩm của loài mục tiêu.

Nghề lưới vây: Nghề lưới vây có sản lượng trung bình cao nhất trong các nghề (khoảng 18.000 kg/tàu) và đặc trưng với nhóm cá nổi nhỏ. Thành phần sản lượng chủ yếu là cá ngừ sọc dưa (38,3%), tiếp theo là cá ngừ cánh (24,2%), cá ngừ chù (16,1%) và cá ngừ ồ (10,7%), trong khi cá thu hủ và mực xà khô chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 5,4% mỗi loại). Cơ cấu này cho thấy nghề lưới vây sản lượng phụ thuộc vào sản lượng cá ngừ nhỏ, đây là nhóm loài di chuyển theo đàn có sản lượng cao, sản lượng biến động khi điều kiện môi trường hoặc nguồn lợi thay đổi.

### 3.1.6. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững tối đa và hạn ngạch khai thác bền vững ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Gia Lai

Dựa trên kết quả điều tra hoạt động khai thác của các đội tàu tỉnh năm 2023-2024, kết hợp với số liệu lịch sử từ các dự án I.8 và I.9 thu thập trong giai đoạn 2014-2020, chuỗi số liệu sản lượng và cường lực khai thác của một số nghề khai thác chính ở vùng biển Gia Lai được xác định và đưa vào mô hình phân tích gồm: nghề lưới kéo; nghề lưới rê; nghề lưới vây, nghề câu, nghề chụp và nghề khác. Kết quả phân tích dựa trên tiếp cận quản lý nghề cá thận trọng sử dụng điểm tham chiếu tại  $F_{0,1}$  để điều chỉnh cường lực khai thác được thể hiện tại.

Bảng 3. Sản lượng khai thác bền vững tối đa (MSY, tấn) cho một số nghề khai thác chính ở vùng biển ven bờ, vùng lòng tỉnh Gia Lai

Nghề	$Y_{2023-2024}$	$f_{2023-2024}$	MSY	$f_{MSY}$	$F_{0,1}$	$Y_{0,1}$	Hiện trạng
Câu	2.957	105	2.653	124	112	2.639	Khai thác dưới ngưỡng
Kéo	23.155	50	18.599	67	61	18.500	Khai thác dưới ngưỡng
Rê	1.727	127	4.206	145	130	4.184	Khai thác dưới ngưỡng
Vây	13.172	47	12.761	48	43	2.526	Khai thác vượt $f_{MSY}$
Chụp	803	4	1020	6	5	918	Khai thác dưới ngưỡng
Khác	3.911	122	7.568	107	97	7.528	Khai thác vượt $f_{MSY}$

(Nguồn: Từ Dự án điều tra đánh giá nguồn lợi ven bờ, vùng lòng trên địa bàn tỉnh năm 2025)

Để duy trì cường lực khai thác tại  $F_{0,1}$  thì cường lực khai thác cần cắt giảm đối với nhóm nghề khác khoảng 25 ngàn ngày tàu (tương đương khoảng 20,7% cường lực khai thác) và nghề lưới vây khoảng 4 ngàn ngày tàu (tương đương khoảng 8,2% cường lực khai thác). Đối với nghề câu, nghề lưới kéo, nghề lưới rê và nghề chụp không điều chỉnh cường lực khai thác. Chi tiết hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lòng được đề xuất như sau:

- Vùng bờ: cấp giấy phép cho 1.951 tàu cá, gồm 396 tàu câu; 755 tàu lưới rê; 132 tàu lưới vây; 637 tàu làm nghề khác và 31 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Vùng lòng: cấp giấy phép khai thác cho 874 tàu cá, gồm 295 tàu câu; 255 tàu lưới kéo; 58 tàu lưới rê; 155 tàu lưới vây; 17 tàu chụp; 22 tàu làm nghề khác và 72 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Tổng hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lòng tỉnh Gia Lai là 2.825 tàu cá, gồm 691 tàu câu; 255 tàu lưới kéo; 813 tàu lưới rê; 287 tàu lưới vây; 17 tàu chụp; 659 tàu nghề khác và 103 tàu dịch vụ hậu cần [8].

### 3.1.7. Sản lượng và cường lực khai thác bền vững vùng khơi

Đối với vùng khơi, hạn ngạch khai thác được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dựa trên báo cáo của Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đề nghị của Cục thủy sản và Kiểm ngư. Tổng sản lượng khai thác của các nhóm nguồn lợi chính ở vùng biển Việt Nam giai đoạn 2014 – 2020 được thể hiện tại bảng 3.7. Tổng sản lượng khai thác của các nhóm nguồn lợi chính ở vùng biển Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 6/2020 được đánh giá khoảng 3,72 triệu tấn ở năm 2014-2015, giảm xuống còn khoảng 3,54 triệu tấn ở năm 2015-2016 và 3,33 triệu tấn ở năm 2016-2017, sau đó tăng trở lại, đạt 3,69 triệu tấn ở năm 2017-2018 và tiếp tục giảm xuống còn 3,23 triệu tấn ở năm 2018-2019 và 3,35 triệu tấn ở năm 2019-2020.

Bảng 4. Tổng sản lượng khai thác (tấn) của các nhóm nguồn lợi chính ở vùng biển Việt Nam trong giai đoạn 2014-2020

Nhóm nguồn lợi	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
<b>Cá</b>	3.171.233	3.027.288	2.671.622	2.947.501	2.762.885	2.710.095
<b>Tôm</b>	78.310	78.835	61.188	56.284	62.889	53.095
<b>Mực</b>	300.621	241.740	207.910	260.795	240.735	238.570
<b>Bạch tuộc</b>	41.115	36.739	23.407	29.497	28.416	28.561
<b>Cua ghe</b>	51.025	58.839	36.719	36.581	36.104	38.590
<b>Hải sản khác</b>	79.695	93.559	328.155	366.342	167.971	278.279
<b>Tổng</b>	<b>3.722.000</b>	<b>3.537.000</b>	<b>3.329.000</b>	<b>3.697.000</b>	<b>3.299.000</b>	<b>3.348.000</b>

Nguồn: Viện NCHS, 2020

Hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công bố và điều chỉnh theo Quyết định số 1037/QĐ-BNN-TS ngày 11/4/2024 với số lượng là 29.552 giấy phép. Trong đó, giấy phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản là 27.132 giấy phép và 2.420 giấy phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản. Tỉnh Gia Lai được giao tổng số 3.280 giấy phép, trong đó có 103 giấy phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản và 3.177 giấy phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản, bao gồm 66 tàu lưới kéo, 1.077 tàu lưới vây, 58 tàu lưới rê, 204 tàu câu (không babo gồm tàu câu cá ngừ đại dương), 1.454 tàu câu cá ngừ đại dương, 281 tàu chụp và 37 tàu nghề khác.

### 3.1.8. Lực lượng lao động tham gia khai thác hải sản

Theo số liệu đăng ký thành viên tàu cá, với 5.743 tàu cá đăng ký hành nghề khai thác hải sản của tỉnh, có tổng số 38.881 lao động làm nghề khai thác hải sản (**Phụ lục 3**), trong đó:

- Phân theo địa phương: Tập trung chủ yếu ở các xã/phường: Hoài Nhơn Bắc có số lao động làm nghề khai thác hải sản lớn nhất 9.586 người, chiếm 24,7%; tiếp đến là Hoài Nhơn Đông 6.096 người, chiếm 15,7%; Hoài Nhơn 4.500 người, chiếm 11,6%; Phù Mỹ Đông 4.373 người, chiếm 11,2%; Đền Gi 3.907 người, chiếm 10,0%; An Lương 2.749 người, chiếm 7,1%; Quy Nhơn 2.20 người, chiếm 5,7%; Cát Tiến 2.195 người, chiếm 5,6%; Quy Nhơn Đông 1.026 người, chiếm 2,6%; Phù Mỹ Bắc 724 người, chiếm 1,9%; Tuy Phước 445 người, chiếm 1,1%; Tuy Phước Đông 326 người, chiếm 0,8%,...

- Phân theo nghề khai thác: Nghề lưới vây có lực lượng lao động tham gia nhiều nhất 14.082 người, chiếm 36,2%; tiếp đến là nghề câu cá ngừ 11.652 người, chiếm 30,0%; nghề câu 4.201 người, chiếm 10,8%; nghề lưới chụp, lưới cước 2.427 người, chiếm 6,2%; nghề lưới rê 1.913 người, chiếm 4,9%; nghề hậu cần 1.854 người, chiếm 4,8%; nghề lưới kéo 990 người, chiếm 2,5% và nghề khác 1.762 người, chiếm 4,5% tổng số lao động khai thác thủy sản của tỉnh.

- Phân theo vùng biển khai thác: Lực lượng lao động khai thác xa bờ chiếm 77,9% với 30.277 người, vùng lộng 4.646 người chiếm 11,9% và vùng bờ là 3.958 người chiếm 10,2%.

### 3.2. *Thế chế, chính sách*

a) Những chính sách thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản của trung ương trong thời gian vừa qua

- Về Chính sách khuyến khích, hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg:

+ Từ năm 2011 đến nay đã hỗ trợ cho 128.123 hồ sơ với số tiền 9.019,022 tỷ đồng;

+ Thông qua chính sách khuyến khích hỗ trợ, ngư dân Gia Lai đã mạnh dạn đóng mới, cải hoán, thay máy nâng công suất để tham gia khai thác vùng biển xa, giảm tàu thuyền khai thác ven bờ. Từ năm 2011 đến nay số tàu đóng mới, cải hoán, thay máy có công suất trên 90 cv là 4.528 tàu, trong đó tàu đóng mới là 1.611 chiếc, chủ yếu loại có công suất từ 400 CV trở lên góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển đảo, tăng thu nhập cho ngư dân.

+ Việc hỗ trợ cho ngư dân trang bị thông tin liên lạc (trang bị máy HF) theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg đã góp phần tăng cường năng lực công tác quản lý tàu cá, quản lý hoạt động khai thác của cơ quan chức năng và hỗ trợ tích cực trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn tàu cá trên biển.

- Về chính sách theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP:

+ Chính sách tín dụng: Toàn tỉnh có 61 chủ tàu ký hợp đồng tín dụng đóng mới (48 thép, 08 composite, 05 gỗ) và 01 hợp đồng nâng cấp tàu cá vỏ gỗ với các Ngân hàng Thương mại với tổng số tiền cam kết cho vay là 921,218 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, đến nay, các chi nhánh NHTM đã xử lý, thu hồi xong nợ vay của 03/62 tàu cá (01 tàu cho vay nâng cấp và 02 tàu cho vay đóng mới), 02/62 tàu cá (02 tàu cho vay đóng mới) còn hoạt động và khách hàng trả gốc, lãi đúng theo cam kết; còn lại 57/62 tàu cá do khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết dẫn tới phát sinh nợ xấu tại các ngân hàng. Đến 30/9/2025, tổng dư nợ cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định 67 còn lại tại các chi nhánh NHTM trên địa bàn là 742,671 tỷ đồng (59 khách hàng), trong đó: dư nợ nội bảng là 14,193 tỷ đồng (02 khách hàng); nợ ngoại bảng là 728,478 tỷ đồng (57 khách hàng).

Ngoài ra, thực hiện Quyết định 47/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã phê duyệt hỗ trợ cho 07 tàu cá (06 tàu vỏ gỗ và 01 tàu vỏ composite) thực hiện đóng mới theo Quyết định 47/2016/QĐ-TTg với tổng số tiền 15.364 triệu đồng.

+ Chính sách bảo hiểm: UBND tỉnh đã phê duyệt danh sách chủ tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ chính sách Bảo hiểm cho 3.236 tàu cá. Phê duyệt kinh phí hỗ trợ mua bảo hiểm cho 1.319 tàu cá với số tiền 14.915,387 triệu đồng.

+ Chính sách hỗ trợ một lần sau đầu tư: UBND tỉnh phê duyệt 16 tàu cá đăng ký đóng mới theo NĐ 17/2018/NĐ-CP; trong đó có 01 tàu cá thực hiện đóng mới theo Nghị định 17/2018/NĐ-CP, chủ tàu đã hoàn tất các giấy tờ và thủ tục liên quan đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư. Trong lúc chủ tàu tiến hành thủ tục đề nghị hỗ trợ theo quy định thì ngày 18/9/2020 tàu cá đã bị tàu cá bên cạnh chập điện làm cháy lan, thiệt hại hoàn toàn khi đang neo đậu tại cảng cá Cam Ranh.

+ Chính sách hỗ trợ duy tu, sửa chữa: UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ theo chính sách duy tu sửa chữa cho 12 tàu với tổng số tiền 1.638.681.800 đồng.

Nhìn chung, các chính sách ban hành theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP đã góp phần thúc đẩy ngành thủy sản của tỉnh phát triển, ngư dân có điều kiện đóng mới tàu cá có công suất lớn, hiện đại, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả phù hợp với tâm tư nguyện vọng của đông đảo ngư dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cơ cấu ngành thủy sản, phát triển bền vững. Cụ thể như:

+ Mục tiêu của chính sách về hiện đại hóa tàu cá bước đầu đã đạt được thể hiện thông qua kết quả thực hiện chính sách vay vốn tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu cá cụ thể: có trên 92 % tàu đóng mới là tàu cá vỏ thép và vỏ vật liệu mới và có 100% tàu đóng mới có công suất từ 700CV trở lên được trang bị hiện đại;

+ Tạo động lực khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư đóng mới tàu cá có công suất lớn bằng vật liệu vỏ thép, vỏ vật liệu mới; ngư dân mạnh dạn đầu tư trang bị hiện đại và ứng dụng công nghệ, kỹ thuật khai thác và bảo quản sản phẩm tiên tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất;

+ Góp phần quan trọng vào việc tái cơ cấu ngành khai thác hải sản theo hướng bền vững và tổ chức lại sản xuất trên các vùng biển; vùng biển xa bờ tổ chức sản xuất theo tổ đội, nghiệp đoàn nghề cá; giảm áp lực khai thác trên vùng biển ven bờ góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nâng cao đời sống của cộng đồng ngư dân ven biển;

+ Việc lựa chọn, thẩm định ngư dân được hưởng chính sách được các địa phương trong tỉnh thực hiện công khai, minh bạch, đúng đối tượng đã làm cho ngư dân thấy được tính ưu việt của chính sách và chủ động tham gia;

+ Tàu cá đóng mới đi vào hoạt động cơ bản đạt hiệu quả, đặc biệt là các tàu vỏ composite, vỏ thép.

#### *Về các chính sách khác:*

+ Chính sách hỗ trợ bảo hiểm, đào tạo thuyền viên vận hành các tàu đóng mới đã giúp chủ tàu, thuyền trưởng yên tâm hơn khi hoạt động khai thác trên biển, làm quen, hiểu rõ cấu tạo, chức năng tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới và sử dụng, vận hành thành thạo các trang thiết bị trên tàu, cũng như kỹ thuật bảo quản sản phẩm khai thác theo công nghệ mới nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch để đem lại hiệu quả cao.

+ Thiết kế mẫu tàu, mẫu ngư lưới cụ: nhằm hỗ trợ cho các chủ tàu được phê duyệt danh sách vay vốn đóng tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP giảm chi phí thiết kế và giúp cho các Ngân hàng thương mại có cơ sở trong việc xác định giá trị con tàu, đảm bảo phần vốn góp đối ứng của chủ tàu đúng theo quy định để đẩy nhanh tiến độ thực hiện đóng mới tàu cá trên địa bàn tỉnh.

+ Chính sách của Nghị định 67 và các chính sách khác đã thúc đẩy tổ chức lại khai thác hải sản theo quyết định 375/QĐ-TTg, số tổ đội trên biển đã tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên, tình hình nợ xấu cao: Tỷ lệ nợ xấu của chương trình cho vay hỗ trợ đóng mới tàu cá theo Nghị định 67 đã lên đến 98,09% tính đến 30/9/2025; Nhiều chủ tàu thua lỗ: Nhiều chủ tàu đóng mới tàu vỏ thép gặp khó khăn, thua lỗ, nợ nần; Chưa đạt mục tiêu đề ra: Chính sách chưa thực sự đạt được hiệu quả như kỳ vọng ban đầu.

b) Những chính sách thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản của địa phương trong thời gian vừa qua

Chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 83/2022/QĐ-UBND nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.

Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 49/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 quy định chính sách hỗ trợ kinh phí mua sắm, lắp đặt trang bị thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá cho ngư dân trên địa bàn tỉnh.

Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí mua sắm, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá của ngư dân Bình Định có chiều dài từ 12 mét đến dưới 15 mét di chuyển ngư trường tại các tỉnh phía Nam.

Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ ổn định đời sống đối với gia đình và cá nhân có tàu cá không đủ điều kiện tham gia khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không đủ điều kiện khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ cước phí thuê bao duy trì kết nối thiết bị giám sát hành trình và nhật ký điện tử cho tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên trên địa bàn tỉnh Gia Lai

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Mặt được**

- Gia Lai có đội tàu khai thác xa bờ lớn, đứng thứ 2 cả nước; có khoảng 30% số lượng tàu cá hoạt động di chuyển ngư trường đánh bắt thủy sản ở các vùng biển trên toàn quốc, trong đó tập trung nhiều ở các tỉnh phía Nam, khai thác bằng các nghề truyền thống như: Câu, vây, rê, chụp, lưới kéo và nghề khác, trong những năm qua, tỉnh Gia Lai tiếp tục tăng về năng lực tàu thuyền, phát triển về số lượng và dần nâng cao về chất lượng.

- Ngư dân Gia Lai có truyền thống và kinh nghiệm trong hoạt động khai thác ở các ngư trường khơi xa. Bên cạnh đó, người dân đã áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác, bảo quản để nâng chất lượng sản phẩm thủy sản như: Sử dụng thiết bị dò cá bằng sóng siêu âm, máy đo dòng chảy; sử dụng máy thu lưới, thu câu, thiết bị định vị vệ tinh... giúp chủ tàu cá giảm được công sức của người lao động; sử dụng công nghệ khai thác cá ngừ đại dương bằng công nghệ Nhật Bản; ứng dụng vật liệu mới, có tính cách

nhật tốt để làm hàm bảo quản như Polyurethane; áp dụng công nghệ bảo quản tiên tiến vào sản xuất như dung thiết bị lạnh, bảo quản bằng công nghệ nano... nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Đã triển khai Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng của tỉnh để phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi và quản lý nghề cá theo Luật thủy sản năm 2017. Kết quả đã đánh giá được đặc điểm môi trường vùng biển Gia Lai, thống kê được đa dạng sinh học các loài thủy sản ở vùng biển Gia Lai; xác định được các loài là đối tượng khai thác chính, loài nguy cấp quý hiếm; đánh giá được biến động thành phần sản lượng khai thác (Cấu trúc thành phần sản lượng khai thác có sự biến động theo hướng tăng tỉ trọng của nhóm giáp xác và nhóm cá nổi; giảm tỉ trọng của nhóm cá đáy và nhóm động vật chân đầu); năng suất và sản lượng khai thác đội tàu tỉnh Gia Lai; sản lượng theo nhóm nguồn lợi; trữ lượng nguồn lợi và khả năng khai thác; cường lực khai thác, khu vực cấm khai thác có thời hạn và xác định được hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Gia Lai. Trong đó, hạn ngạch giấy phép khai thác đối với vùng biển ven bờ và vùng lộng tỉnh Gia Lai được xác định là 2.825 tàu cá bao gồm: 1.951 tàu có kích thước 6-dưới 12m khai thác ở vùng biển ven bờ và 874 tàu cá có kích thước 12-dưới 15m khai thác ở vùng lộng. Cơ cấu hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng biển ven bờ là 396 tàu câu; 755 tàu lưới rê; 132 tàu lưới vây; 637 tàu làm nghề khác và 31 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá. Cơ cấu hạn ngạch giấy phép khai thác ở vùng lộng là 295 tàu câu; 255 tàu lưới kéo; 58 tàu lưới rê; 155 tàu lưới vây; 17 tàu chụp; 22 tàu làm nghề khác và 72 tàu dịch vụ hậu cần nghề cá.

Thông qua các chính sách khuyến khích phát triển thủy sản của Trung ương và địa phương, ngư dân Gia Lai đã mạnh dạn đóng mới, cải hoán, thay máy nâng công suất để tham gia khai thác vùng biển xa, giảm tàu thuyền khai thác ven bờ; góp phần thúc đẩy ngành thủy sản của tỉnh phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tái cơ cấu ngành thủy sản, phát triển bền vững.

Việc bắt buộc tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình đã góp phần tăng cường năng lực công tác quản lý tàu cá, quản lý hoạt động khai thác của cơ quan chức năng và hỗ trợ tích cực trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn tàu cá trên biển.

## **2. Tồn tại, hạn chế**

- Cơ cấu tàu thuyền chưa hợp lý, số lượng tàu thuyền nhỏ khai thác ven bờ còn nhiều, gây áp lực làm suy giảm nguồn lợi hải sản ven bờ, đánh bắt không hiệu quả, công tác điều tra cơ bản về tài nguyên, nguồn lợi thủy sản còn hạn chế, nhất là điều tra nguồn lợi thủy sản ở vùng biển xa bờ phục vụ cho phát triển khai thác thủy sản bền vững.

- Một số nghề khai thác còn mang tính tận diệt, làm suy giảm sinh vật đáy, hủy hoại môi trường sống và gây xung đột với các nhóm ngư dân khác, công tác chuyển đổi nghề mới ở giai đoạn đầu, hiệu quả chưa rõ nét.

- Đầu tư trang thiết bị, công nghệ khai thác, bảo quản sản phẩm còn thấp và kỹ thuật khai thác chủ yếu dựa vào kinh nghiệm của ngư dân.

- Cơ sở hạ tầng nghề cá và dịch vụ hậu cần nghề cá tuy đã được đầu tư nhưng chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế thủy sản; đặc biệt các khu neo đậu tàu thuyền

của tỉnh hiện nay đã quá tải, luồng lạch ra vào thường xuyên bị bồi lấp; các cơ sở nhà máy chế biến không nhiều, cơ sở hạ tầng và công nghệ chế biến còn lạc hậu.

- Trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai, nhân rộng mô hình chuỗi còn gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp chưa chú trọng trong liên kết thu mua tiêu thụ sản phẩm.

## **IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU**

### **1. Định hướng**

a) Nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản trên cơ sở hình thành chuỗi giá trị khai thác thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản;

b) Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, tiến bộ kỹ thuật để cơ giới hóa, hiện đại hóa hoạt động khai thác, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và hiệu quả khai thác. Tăng cường xúc tiến hợp tác khai thác viễn dương và tổ chức đưa ngư dân đi khai thác hải sản ở vùng biển một số nước.

c) Phát triển khai thác thủy sản bền vững trên cơ sở giảm dần về cường lực và tổng sản lượng khai thác phù hợp với tổng sản lượng cho phép khai thác tối đa và cường lực khai thác bền vững; cơ cấu lại đội tàu theo nghề khai thác phù hợp với khả năng cho phép khai thác của nguồn lợi thủy sản theo từng ngư trường;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác quản lý hoạt động của tàu cá trên biển; đảm bảo an toàn cao nhất và giảm thiểu thiệt hại cho người và tàu cá hoạt động khai thác thủy sản; duy trì sự hiện diện thường xuyên của tàu cá và ngư dân trên các ngư trường khai thác, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

### **2. Mục tiêu**

#### **2.1. Mục tiêu chung**

Giảm đội tàu, giảm cường lực khai thác thủy sản theo hướng phát triển bền vững và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; áp dụng khai thác theo công nghệ cao, nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sản phẩm sau thu hoạch; tăng hiệu quả khai thác, nâng cao thu nhập và đời sống cho ngư dân.

#### **2.2. Mục tiêu cụ thể đến 2030**

a) Về đội tàu: Toàn tỉnh còn 3.800 tàu cá khai thác trên biển, trong đó: Cắt giảm 71,0% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng bờ, số lượng tàu khai thác vùng bờ của tỉnh còn 520 tàu (giảm 1.273 tàu so với năm 2025); Cắt giảm 40,1% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng lộng, số lượng tàu khai thác vùng lộng của tỉnh còn 465 tàu (giảm 311 tàu so với năm 2025); Cắt giảm 11,3% hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi, Số lượng tàu khai thác vùng khơi của tỉnh còn 2.815 tàu (giảm 359 tàu so với năm 2025). Đồng thời, triển khai thực hiện theo định hướng chung cắt giảm tàu cá theo đề án, chương trình phát triển thủy sản chung của cả nước.

Bảng 5: Số lượng tàu cá tỉnh Gia Lai đến năm 2030 phân theo chiều dài tàu

TT	Danh mục	Năm 2025		Năm 2030		Số tàu cá giảm	
		Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Tỷ lệ (%)	Tàu cá (chiếc)	Giảm so 2025 (%)
	<b>Tổng số tàu cá</b>	<b>5.743</b>	<b>100</b>	<b>3.800</b>	<b>100</b>	<b>1.943</b>	<b>33,8</b>
1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.793	31,2	520	13,7	1.273	71,0
2	Chiều dài từ 12m - <15m	776	13,5	465	12,2	311	40,1
3	Chiều dài từ >15m	3.174	55,3	2.815	74,1	359	11,3

Đồng thời, tỉnh xem xét thực hiện giảm số tàu cá phù hợp theo lộ trình của đề án, định hướng giảm số tàu cá của Trung ương.

b) Về sản lượng khai thác: Đến năm 2030 sản lượng khai thác thủy sản đạt 250.000 tấn (giảm 40.000 tấn so với năm 2025). Ứng dụng công nghệ cao trong khai thác hải sản đến năm 2030 đạt 60-70%.

c) 100% tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên tham gia hoạt động khai thác đều phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và sử dụng nhật ký khai thác điện tử theo quy định và được cung cấp bản tin dự báo ngư trường phục vụ khai thác thủy sản hiệu quả.

d) Xây dựng 05 Mô hình liên kết chuỗi khai thác - thu mua - bảo quản - tiêu thụ hải sản;

đ) Xây dựng 04 Mô hình gắn khai thác, dịch vụ nghề cá với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn tại cảng cá, làng chài, làng nghề truyền thống ven biển.

e) Tàu cá sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong khai thác và bảo quản sản phẩm đạt 50%; tổn thất sau thu hoạch trung bình giảm xuống dưới 10%.

g) Có tàu cá đi khai thác viễn dương và khai thác hợp pháp tại vùng biển của các quốc gia, vùng lãnh thổ theo thỏa thuận hợp tác nghề cá. Đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế (IUU và MMPA):

#### IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

##### 1. Về quản lý đội tàu

###### 1.1. Thể chế

Sửa đổi, bổ sung Quy định tiêu chí đặc thù và quy trình xét duyệt hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh. Trong đó, không chấp thuận cho nhập tàu cá ngoài tỉnh về, không chấp thuận đóng mới trong bất kỳ trường hợp nào. Theo đó, hàng năm có 60 tàu sẽ cắt giảm do, chuyển vùng (bán ngoài tỉnh), giải bản do chìm đắm, hư hỏng, trong đó, Vùng bờ: 39 tàu, vùng lộng: 5 tàu, vùng khơi: 16 tàu). Như vậy đến năm 2030, số lượng tàu cá thuộc trường hợp này sẽ giảm 300 tàu cá (Vùng bờ: 195 tàu, vùng lộng: 25 tàu, vùng khơi: 80 tàu).

###### 1.2. Tái cơ cấu hoạt động khai thác thủy sản

\* Đề án di dời tàu thuyền neo đậu tại khu vực cảng cá Quy Nhơn và khu vực đầm

*Đề Gi về neo đậu tại khu vực cảng cá Tam Quan. Theo đó, thực hiện chính sách giải bản tàu cá đến năm 2030 cắt giảm có 937 tàu cá đăng ký giải bản (Vùng bờ: 532 tàu, vùng lộng: 268 tàu, vùng khơi: 137 tàu);*

- Di dời tàu thuyền neo đậu tại khu vực cảng cá Quy Nhơn và đằm Đề Gi về khu vực cảng cá Tam Quan nhằm tái cơ cấu hoạt động khai thác thủy sản và phát triển hạ tầng hậu cần nghề cá đồng bộ của tỉnh; giải bản tàu cá không thực hiện di dời; hình thành trung tâm nghề cá lớn tập trung của tỉnh. Tập trung và chuyên môn hóa hoạt động khai thác thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá tại Cảng cá Tam Quan, cụ thể:

- Chuyên môn hóa cảng cá: Xây dựng Cảng cá Tam Quan là cảng cá chuyên dụng cấp vùng. Đây là cảng cá động lực, thuộc Trung tâm nghề cá lớn, ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng thành cảng cá thông minh theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- Hình thành trung tâm hậu cần nghề cá: Đến năm 2030 phát triển Cảng cá Tam Quan thành trung tâm logistics thủy sản, bao gồm trung tâm đấu giá và sản giao dịch cá ngừ.

- Nâng cao chất lượng khai thác: Tăng cường kiểm soát và áp dụng quy trình bảo quản, phân loại, đấu giá ngay tại cảng, nhằm tăng tỷ lệ cá ngừ đạt chuẩn xuất khẩu lên 30–35% vào năm 2030.

- Phục vụ công tác chống khai thác IUU, MMPA: Tập trung tàu thuyền tại một cảng lớn, hiện đại nhằm thực hiện hiệu quả công tác quản lý, giám sát truy xuất nguồn gốc, chống khai thác IUU và gỡ "thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu.

*\* Đề án Chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Theo đó, cắt giảm 346 tàu cá hoạt động nghề lưới kéo (giã cào), lưới lồng, mảnh mực, nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng sang các nghề khai thác hải sản khác hoạt động vùng bờ, vùng lộng, vùng khơi cụ thể như sau: (Vùng bờ: 265 tàu, vùng khơi: 81 tàu).*

Triển khai nội dung Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản và đào tạo nghề cho lao động ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh với các đối tượng chuyển đổi là các nghề khai thác gây xâm hại nguồn lợi thủy sản cao, bao gồm: Nghề lưới kéo (giã cào), lưới lồng, mảnh mực (ở ngư trường phía Nam) và nghề ngư cụ kết hợp ánh sáng; Tàu cá hoạt động vùng biển ven bờ (dài 6m đến dưới 12m) và vùng lộng (dài 12m đến dưới 15m) và chuyển đổi các tàu cá làm nghề lưới kéo có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên và tàu cá có tuổi từ 15 tuổi trong giai đoạn đến năm 2027, sau đó giảm dần trong giai đoạn 2027-2030.

Chuyển đổi một số nghề khai thác ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái sang các nghề khai thác thân thiện với môi trường như câu tay, lưới vây, câu cá ngừ đại dương, dịch vụ hậu cần; chuyển sang dịch vụ nuôi trồng thủy sản, nghề cá giải trí và các nghề khác. Cụ thể:

- Nhóm nghề nghiệp thủy sản bền vững và nuôi trồng: Chuyển sang nuôi các loài có giá trị kinh tế cao, ít gây ô nhiễm như:

+ Nuôi biển xa bờ: Nuôi cá lồng bè công nghiệp, nuôi tôm hùm, cá biển bằng công nghệ mới (Composite, HDPE).

+ Nuôi thủy sản nội địa: Nuôi tôm trên cát, nuôi thâm canh trong ao hồ có kiểm soát chất lượng nước nghiêm ngặt.

- Nhóm nghề khai thác thủy sản có trách nhiệm: Chuyển đổi sang các nghề thân thiện với môi trường, có chọn lọc cao, không hủy diệt nguồn lợi như: chuyển từ lưới kéo sang câu tay, bẫy lồng đối với một số loài.

- Dịch vụ hậu cần, bảo quản sản phẩm: Chuyển sang làm tàu dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp đá, nhiên liệu, thu mua sản phẩm) bảo quản, sơ chế sản phẩm ngay trên biển để giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Nhóm nghề nghiệp dịch vụ du lịch biển.

- Nhóm nghề nghiệp phi thủy sản: Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, các nghề thủ công mỹ nghệ từ vật liệu biển; lao động kỹ thuật, công nghiệp.

### **1.3. Cơ chế, chính sách**

Triển khai chính sách chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động, không thực hiện di dời, chuyển sang hoạt động các ngành nghề khác ngoài khai thác thủy sản. Đến năm 2030, cắt giảm 360 tàu, (Vùng bờ: 281 tàu, vùng lồng: 18 tàu, vùng khơi: 61 tàu);

*\* Cơ chế hỗ trợ giải bản tàu cá và chuyển đổi nghề:*

- Hỗ trợ tài chính trực tiếp: Hỗ trợ kinh phí cho ngư dân để thanh lý tàu cá, kinh phí ổn định đời sống và đào tạo chuyển đổi nghề.

- Hỗ trợ vay vốn ưu đãi: Xây dựng chính sách hỗ trợ lãi suất để khuyến khích ngư dân đầu tư vào các hình thức sinh kế bền vững như:

+ Nuôi biển xa bờ (lồng Composite/HDPE, tôm hùm, cá biển).

+ Dịch vụ hậu cần nghề cá (tàu thu mua thủy sản, cung cấp đá/nhiên liệu, sơ chế trên biển).

+ Nuôi trồng thủy sản nội địa (nuôi trên cát, lồng bè hồ chứa công nghệ cao).

- Hỗ trợ giải quyết việc làm: Ưu tiên đào tạo và thu hút ngư dân có kinh nghiệm chuyển sang các vị trí trong chuỗi giá trị (không khai thác) như:

+ Lao động chế biến thủy sản; kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

+ Lái tàu chở khách, dịch vụ du lịch biển.

- Hỗ trợ ngư dân bảo hiểm y tế hàng năm (tối đa 3 năm cho các ngư dân thực hiện chuyển đổi nghề).

*\* Giải pháp quản lý sau giải bản:*

Tăng cường kiểm soát để các tàu bị loại bỏ không quay lại hoạt động khai thác thủy sản trái phép:

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình tháo dỡ tàu cá giải bản;
- Quản lý chặt chẽ, không cho phát sinh tàu cá mới.

Xây dựng chính sách hỗ trợ ngư dân bảo hiểm y tế hàng năm (tối đa 3 năm cho các ngư dân thực hiện chuyển đổi nghề).

#### ***1.4. Phân cấp quản lý đối với các tàu cá hoạt động trong vùng nước nội địa***

Giao cho chính quyền địa phương cấp xã quản lý các tàu cá có chiều dài dưới 12 mét hoạt động trong các vùng nước nội địa thuộc đầm Thị Nại và đầm Đề Gi (các xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông; Đề Gi, An Lương), giảm số lượng tàu khai thác trên biển. Trong đó tập trung:

- Phân cấp quản lý về dữ liệu tàu cá và hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử để chính quyền cấp xã theo dõi, quản lý các phương tiện hoạt động trong vùng nước nội địa.
- Tăng cường năng lực nhân lực: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cán bộ thủy sản cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

#### ***1.5. Chuyển đổi số trong quản lý tàu cá***

- Thực hiện định danh tàu cá trên nền tảng VNeID đồng bộ với phần mềm quản lý tàu cá Vnfishbase;
- Triển khai áp dụng nhật ký khai thác điện tử cho tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên;
- Thực hiện truy xuất nguồn gốc thủy sản điện tử eCDT cho tàu cá có chiều dài từ 12 mét trở lên;
- Quản lý, giám sát tàu cá rời cập cảng bằng công nghệ số, tự động nhận diện, kiểm tra và thực hiện thủ tục xuất nhập cảng cá trên môi trường điện tử thông qua định danh tàu cá.

#### ***1.6. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức***

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến cho các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp, cơ sở, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, ngư dân thấy được tầm quan trọng và trách nhiệm trong khai thác thủy sản và các hoạt động liên quan.
- Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, huấn luyện nghiệp vụ về nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất trong khai thác thủy sản gắn với đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản nhằm tác động từ thay đổi nhận thức đến ý thức và hành vi nhằm góp phần duy trì bền vững.
- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách pháp luật có liên quan cho thuyền trưởng, chủ tàu của các đội tàu cá khai thác xa bờ nhằm nâng cao năng lực xử lý, khả năng vận dụng pháp luật khi có tranh chấp.

## 2. Về công nghệ khai thác thủy sản

- Sử dụng thiết bị dò cá bằng sóng siêu âm, máy đo dòng chảy; sử dụng máy thu lưới, tời thủy lực, lái thủy lực,... để hỗ trợ khai thác đối với nghề lưới vây để nâng cao sản lượng, chất lượng của sản phẩm thủy sản khai thác.

- Áp dụng, sử dụng Shocker theo công nghệ khai thác cá ngừ đại dương bằng công nghệ Nhật Bản.

- Ứng dụng vật liệu mới, có tính cách nhiệt tốt để làm hầm bảo quản như Polyurethane, công nghệ bảo quản tiên tiến vào sản xuất như dung thiết bị lạnh, bảo quản bằng công nghệ nano để nâng cao chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị của sản phẩm.

- Xây dựng các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất, thương mại... theo chuỗi giá trị từ khâu khai thác - thu mua - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thủy sản giữa các doanh nghiệp thủy sản với ngư dân.

## 3. Về hợp tác quốc tế

- Đối tượng hợp tác tiềm năng: Các nước được kiến nghị hợp tác khai thác bao gồm: Brunei, Đông Timo Leste, Malaysia, Papua New Guinea, và Indonesia. (Đã có thông tin về khả năng hợp tác ngay với Brunei; Đã có liên hệ và sẵn sàng nhận tư vấn từ đại diện Việt Nam tại Papua New Guinea).

- Cơ chế triển khai đề xuất: Đề hoạt động hợp tác diễn ra hiệu quả, cần thay đổi phương thức quản lý và tổ chức sản xuất:

+ Thành lập tổ chức pháp nhân: Tỉnh Gia Lai cần thành lập Nghiệp đoàn, Hợp tác xã (HTX) hoặc Doanh nghiệp chuyên biệt. Việc này giúp quản lý tập trung, đảm bảo đội tàu đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và pháp lý khi hoạt động ở nước ngoài.

+ Tăng tính chủ động: Tận dụng Nghị quyết của Quốc hội cho phép UBND cấp tỉnh tỉnh đặt Văn phòng đại diện tại nước ngoài để làm việc trực tiếp với các nước đối tác.

- Yêu cầu kỹ thuật và năng lực đội tàu: Hợp tác khai thác quốc tế là cơ hội để nâng cấp đội tàu khai thác xa bờ của tỉnh (hiện đứng thứ 2 cả nước) theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại hơn:

+ Hiện đại hóa tàu thuyền: Các tàu được cử đi phải là những tàu hiện đại, đánh bắt chuyên nghiệp.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt: Đội tàu phải đáp ứng tiêu chuẩn IUU và MMPA. Điều này bao gồm việc trang bị đầy đủ các thiết bị giám sát hành trình (VMS), áp dụng nhật ký khai thác điện tử (eCDT), và kỹ thuật khai thác không gây hại cho thú biển.

+ Chuyển giao công nghệ: Khuyến khích áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến như công nghệ khai thác cá ngừ đại dương bằng công nghệ Nhật Bản và sử dụng thiết bị dò cá bằng sóng siêu âm, máy đo dòng chảy...

+ Việc hợp tác khai thác quốc tế không chỉ là mở rộng ngư trường mà còn là động lực mạnh mẽ để cơ cấu lại đội tàu và nâng cao năng lực quản lý ngành thủy sản của tỉnh Gia Lai theo chuẩn mực toàn cầu.

## V. KẾT LUẬN

Chuyên đề đã tổng quan đánh giá thực trạng quản lý nghề cá trong và ngoài nước. Đó là các chính sách quản lý nghề cá, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác, mô hình quản lý nghề cá và hoạt động khai thác hải sản trong và ngoài nước.

Đánh giá được hiện trạng hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai như biến động số lượng tàu thuyền khai thác hải sản, sản lượng và cường lực khai thác, năng suất khai thác của các đội tàu, thành phần sản lượng, sản lượng khai thác bền vững tối đa và cường lực khai thác tương ứng.

Xác định được số lượng lao động tham gia hoạt động khai thác hải sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng như các thể chế, chính sách liên quan đến hoạt động khai thác hải sản.

Đánh giá được những ưu nhược điểm của hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai, qua đó đưa ra được định hướng phát triển thủy sản giai đoạn 2026-2030. Đưa ra cả mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. FAO (2002), *The ecosystem approach to fisheries*.
2. Department A.O. of the U.N.F. (2000), *The State of World Fisheries and Aquaculture, 2000*, Food & Agriculture Org.
3. Zhang Y., Li Y., và Chen Y. (2012). Modeling the dynamics of ecosystem for the American lobster in the Gulf of Maine. *Aquat Ecol*, **46(4)**, 451–464.
4. UBND tỉnh Nghệ An (2013), *Chuyển đổi nghề khai thác thủy sản từ vùng lộng sang vùng khơi tỉnh Nghệ An đến năm 2020*, Báo cáo tổng kết đề án, Nghệ An.
5. UBND TP Đà Nẵng (2012). Quyết định 7982/QĐ-UBND 2012 về việc Phê duyệt Đề án Nâng cao đánh bắt hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2020. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-7982-QĐ-UBND-2012-Nang-cao-danh-bat-hai-san-Da-Nang-2020-234122.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
6. Hội đồng Nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2019). Nghị quyết 255/2019/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-quyết-255-2019-NQ-HĐND-ho-tro-phat-trien-khai-thac-hai-san-thanh-pho-Da-Nang-420644.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
7. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022). Quyết định 4204/2015/QĐ-UBND về việc Ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay đầu tư phát triển sản nông nghiệp Quảng Ninh. THƯ VIỆN PHÁP LUẬT, <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyết-dinh-4204-2015-QĐ-UBND-ho-tro-lai-suát-von-vay-dau-tu-phat-trien-san-nong-nghiep-Quang-Ninh-301370.aspx>>, accessed: 30/11/2025.
8. Nhân T.H. (2025), *Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng của tỉnh để phục vụ công tác bảo vệ nguồn lợi và quản lý nghề cá theo luật thủy sản năm 2017*, Báo cáo tổng kết Dự án, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.

**PHỤ LỤC**

*Phụ lục 1. Thống kê tàu thuyền và nghề khai thác thủy sản tỉnh Gia Lai giai đoạn 2020-2025*

*Đơn vị tính: Chiếc*

TT	Danh mục	Phân theo năm						Tăng (+); giảm (-)
		2020	2021	2022	2023	2024	2025	
<b>1</b>	<b>Tổng số tàu thuyền</b>	<b>5.968</b>	<b>5.966</b>	<b>5.793</b>	<b>5.324</b>	<b>5.990</b>	<b>5.743</b>	<b>-225</b>
1.1	Chiều dài từ 6m - <12m	1.585	1.588	1.510	1.225	1.927	1.793	208
1.2	Chiều dài từ 12m - <15m	1.133	1.121	1.009	854	851	777	-356
1.3	Chiều dài từ 15m - <24m	3.179	3.187	3.209	3.199	3.169	3.137	-41
1.4	Chiều dài > 24m	71	70	65	46	43	36	-35
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nghề</b>	<b>5.968</b>	<b>5.966</b>	<b>5.793</b>	<b>5.324</b>	<b>5.990</b>	<b>5.743</b>	<b>-225</b>
2.1	Họ lưới kéo	395	396	368	329	328	269	-126
2.2	Họ lưới rê	448	444	445	384	766	758	310
2.3	Họ lưới vây	1.463	1.456	1.390	1.300	1.306	1.245	-218
2.4	Họ nghề câu	2.337	2.326	2.273	2.178	2.264	2.235	-102
2.5	Chụp mực	322	319	307	293	281	278	-44
2.6	Dịch vụ hậu cần	160	167	192	217	261	283	123
2.7	Họ nghề khác	843	858	818	623	784	675	-168

Phụ lục 2. Thống kê hiện trạng tàu thuyền phân theo địa phương và nghề khai thác

STT	Xã /Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu (mét)				Tổng (chiếc)	Phân theo nghề (chiếc)								Tỷ lệ (%)
			6-<12	12-<15	15-<24	>=24		Câu	Câu cá ngừ	Hậu cần	Lưới chụp	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Nghề khác	
1	Hoài Nhơn Bắc	1.297	190	39	1.068	0	1.297	77	980	6	8	0	72	91	63	22,6
2	Hoài Nhơn Đông	657	61	11	576	9	657	26	192	3	143	0	5	241	47	11,4
3	Đề Gi	586	174	174	233	5	586	228	10	45	69	0	137	76	21	10,2
4	Phù Mỹ Đông	562	64	250	245	3	562	36	4	92	7	88	43	274	18	9,8
5	Quy Nhơn	528	253	168	104	3	528	96	8	22	3	154	66	77	102	9,2
6	Hoài Nhơn	519	95	19	394	11	519	37	165	21	23	4	51	192	26	9,0
7	Quy Nhơn Đông	360	328	25	6	1	360	38	0	3	2	3	94	61	159	6,3
8	An Lương	288	42	32	212	2	288	37	3	89	1	0	28	123	7	5,0
9	Cát Tiến	285	48	36	200	1	285	108	39	0	19	0	1	40	78	5,0
10	Tuy Phước	219	219	0	0	0	219	111	0	0	0	0	96	1	11	3,8
11	Tuy Phước Đông	163	163	0	0	0	163	5	0	0	0	0	148	0	10	2,8
12	Quy Nhơn Nam	116	93	16	7	0	116	0	0	1	0	18	13	3	81	2,0
13	Nhơn Châu	59	58	1	0	0	59	1	0	1	0	0	1	5	51	1,0
14	Phù Mỹ Bắc	59	1	1	56	1	59	2	0	0	0	0	0	57	0	1,0
15	Tam Quan	27	2	0	25	0	27	1	24	0	0	0	1	0	1	0,5
16	Hoài Nhơn Nam	5	0	1	4	0	5	0	2	0	1	0	0	2	0	0,1
17	Hoài Nhơn Tây	4	0	0	4	0	4	0	2	0	2	0	0	0	0	0,1
18	Bồng Sơn	3	0	1	2	0	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0,1
19	Quy Nhơn Bắc	2	1	1	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	0,0
20	An Hòa	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0,0
21	Hoài Ân	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0,0
22	Ngô Mây	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0,0
23	Phù Cát	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0,0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.743</b>	<b>1.793</b>	<b>776</b>	<b>3.138</b>	<b>36</b>	<b>5.743</b>	<b>806</b>	<b>1.429</b>	<b>283</b>	<b>278</b>	<b>269</b>	<b>758</b>	<b>1.245</b>	<b>675</b>	<b>100</b>
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100,0</b>	<b>31,2</b>	<b>13,5</b>	<b>54,6</b>	<b>0,6</b>	<b>100,0</b>	<b>14,0</b>	<b>24,9</b>	<b>4,9</b>	<b>4,8</b>	<b>4,7</b>	<b>13,2</b>	<b>21,7</b>	<b>11,8</b>	

Phụ lục 3. Thống kê lực lượng lao động phân theo địa phương, nghề khai thác và vùng biển khai thác

STT	Xã /Phường	Tổng số (chiếc)	Phân theo chiều dài tàu (mét)				Phân theo nghề (người)								Tỷ lệ (%)
			6-<12	12-<15	15-<24	>=24	Câu	Câu cá ngư	Lưới chụp	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Nghề khác	Hậu cần	
1	An Hòa	6			6					6					0,0
2	An Lương	2.749	85	222	2.414	28	285	24	8		58	1.565	16	793	7,1
3	Bồng Sơn	32		8	24		8					24			0,1
4	Cát Tiến	2.195	117	262	1.801	15	818	333	177		8	480	379		5,6
5	Đề Gi	3.907	353	1.251	2.242	61	1.648	77	639		280	881	82	300	10,0
6	Hoài Ân	7		7			7								0,0
7	Hoài Nhơn	4.500	237	107	4.001	155	172	1.361	212	15	167	2.354	66	153	11,6
8	Hoài Nhơn Bắc	9.586	412	232	8.942		200	7.974	64		204	903	194	47	24,7
9	Hoài Nhơn Đông	6.096	131	77	5.750	138	173	1.586	1.185		15	3.015	100	22	15,7
10	Hoài Nhơn Nam	49		8	41			15	8			26			0,1
11	Hoài Nhơn Tây	30			30			14	16						0,1
12	Ngô Mây	5			5		5								0,0
13	Nhơn Châu	124	116	8			8				2	10	102	2	0,3
14	Phù Cát	2	2								2				0,0
15	Phù Mỹ Bắc	724	3	12	694	15	20					704			1,9
16	Phù Mỹ Đông	4.373	191	1.606	2.533	43	255	29	73	373	242	2.887	74	440	11,2
17	Quy Nhơn	2.207	563	613	984	47	263	50	22	518	204	859	209	82	5,7
18	Quy Nhơn Bắc	5	2	3						3	2				0,0
19	Quy Nhơn Đông	1.026	785	173	53	15	93		23	11	205	354	333	7	2,6
20	Quy Nhơn Nam	286	186	57	43					64	34	18	162	8	0,7
21	Tam Quan	201	4		197		8	189			2		2		0,5
22	Tuy Phước	445	445				228				192	2	23		1,1
23	Tuy Phước Đông	326	326				10				296		20		0,8
	<b>Tổng</b>	<b>38.881</b>	<b>3.958</b>	<b>4.646</b>	<b>29.760</b>	<b>517</b>	<b>4.201</b>	<b>11.652</b>	<b>2.427</b>	<b>990</b>	<b>1.913</b>	<b>14.082</b>	<b>1.762</b>	<b>1.854</b>	<b>100</b>
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100</b>	<b>10,2</b>	<b>11,9</b>	<b>76,5</b>	<b>1,3</b>	<b>10,8</b>	<b>30,0</b>	<b>6,2</b>	<b>2,5</b>	<b>4,9</b>	<b>36,2</b>	<b>4,5</b>	<b>4,8</b>	

